

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên: Lê Hồng Vân

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Nguyễn Đoàn Trang

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ
DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CHI NHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI**

**KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên: Lê Hồng Vân

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Nguyễn Đoàn Trang

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lê Hồng Vân Mã SV: 1112402044
Lớp: QT1501N Ngành: Quản Trị Doanh Nghiệp
Tên đề tài: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh
doanh tại Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa dầu Quân đội

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Khái niệm, phân loại, đặc điểm của vốn.
 - Các chỉ tiêu và phương pháp cơ bản để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.
 - Một vài nét khái quát về Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa dầu Quân đội.
 - Phân tích tình hình tài chính tại Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa dầu Quân đội.
 - Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa dầu Quân đội..
 - Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa dầu Quân đội.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Báo cáo tài chính Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa dầu Quân đội.
 - Tình hình nguồn vốn, tài sản, hoạt động kinh doanh.
 - Tình hình huy động vốn của công ty: cơ cấu vốn.
 - Mức độ độc lập tài chính của công ty: Hệ số tự tài trợ.
 - Tình hình thanh toán của công ty: hệ số thanh toán chung, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số thanh toán tức thời.
 - Tình hình công nợ của công ty: tình hình phải thu, tình hình phải trả.
 - Khả năng sinh lời của công ty thông qua chỉ tiêu: ROA, ROS, ROE.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa dầu Quân đội.
 - Địa chỉ: Số 367Hùng Vương, Ngô Quyền, Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Giảng viên Nguyễn Đoàn Trang.

Học hàm, học vị: Thạc sĩ.

Cơ quan công tác: Khoa Quản Trị Kinh Doanh.

- Nội dung hướng dẫn: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa dầu Quân đội.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 04 năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 07 năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng..... năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUT Trần Hữu Nghị

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khoá luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ ĐTTN trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải phòng, ngày tháng..... năm 2015

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

Lời mở đầu	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN	2
1.1 Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh	2
1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh	2
1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh.....	4
1.1.2.1 Phân loại vốn theo nguồn hình thành.....	4
1.1.2.1.1 Vốn chủ sở hữu	4
1.1.2.1.2 Vốn huy động của doanh nghiệp.....	4
1.1.2.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển	7
1.1.2.2.1 Vốn cố định.....	7
1.1.2.2.2 Vốn lưu động.....	8
1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động.....	9
1.1.3 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp.....	9
1.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường	11
1.3 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp	11
1.3.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn.....	11
1.3.2 Mục tiêu của việc phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn	12
1.3.3 Tài liệu cần thiết cho việc phân tích	13
1.3.3.1 Báo cáo kết quả kinh doanh	13
1.3.3.2 Bảng cân đối kế toán	13
1.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn	14
1.3.4.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	15
1.3.4.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn.....	16
1.3.4.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn.....	17
1.3.4.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán.....	18
1.3.4.5 Nhóm hệ số về cơ cấu tài chính	18
1.3.4.6 Nhóm chỉ số về hoạt động.....	19
1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn	19
1.4.1 Những nhân tố khách quan	19
1.4.2 Những nhân tố chủ quan	20
1.5 Nội dung, phương pháp dùng trong phân tích	24
1.5.1 Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn	24
1.5.1.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn	24

1.5.1.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn.....	25
1.5.1.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn.....	26
1.5.2 Phương pháp phân tích.....	27
1.5.2.1 Các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích vốn sản xuất kinh doanh	27
1.5.2.2 Các phương pháp phân tích.....	28
1.5.2.2.1 Phương pháp so sánh.....	28
1.5.2.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ.....	28
CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI.....	29
2.1 Một số nét khái quát về Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội.....	29
2.1.1 Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của công ty	31
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động sản xuất của doanh nghiệp	32
2.1.3 Mô hình cơ cấu tổ chức của Chi nhánh.....	34
2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội	35
2.1.4.1 Thuận lợi	35
2.1.4.2 Khó khăn	35
2.1.5 Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	36
2.1.5.1 Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	36
2.1.5.2 Lĩnh vực xăng dầu.....	36
2.1.5.2.1 Công nghệ sản xuất.....	36
2.1.5.2.2 Nguyên liệu đầu vào:	36
2.1.5.2.3 Quy trình sản xuất pha chế.....	37
2.1.5.2.4 Sản phẩm.....	37
2.2 THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI.....	39
2.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Chi nhánh.....	39
2.2.1.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán.....	39
2.2.1.2 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả kinh doanh.....	41
2.2.1.3 Đánh giá chung về tài chính của Chi nhánh.....	44
2.2.2 Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Chi nhánh	46
2.2.2.1 Biến động tài sản và nguồn vốn	46
2.2.2.1.1 Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Chi nhánh	46

2.2.2.1.2 Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Chi nhánh	48
2.2.2.2 Kết cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp	50
2.2.2.3 Tình hình huy động vốn kinh doanh của Chi nhánh	52
2.2.2.4 Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh	54
2.2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn	56
2.2.3.1 Kết cấu vốn ngắn hạn của doanh nghiệp	56
2.2.3.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn	59
2.2.4 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn	62
2.2.4.1 Kết cấu vốn dài hạn của Chi nhánh	62
2.2.4.2 Kết cấu TSCĐHH	64
2.2.4.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của doanh nghiệp	66
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DÙNG VỐN KINH DOANH CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI.....	68
3.1 Những thuận lợi và khó khăn của chi nhánh	68
3.1.1 Những kết quả đạt được	68
3.1.2 Hạn chế và nguyên nhân tồn tại	69
3.2 Phương hướng hoạt động của Chi nhánh giai đoạn 2015-2016	71
3.2.1 Dự báo tình hình năm 2015	71
3.3 Mục tiêu phát triển của chi nhánh trong các năm tới	72
3.3.1 Mục tiêu	72
3.4 Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Chi nhánh xăng dầu Quân Đội	72
3.4.1 Biện pháp 1: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn	72
3.4.1.1 Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa vốn bị chiếm dụng	72
3.4.1.2 Tổ chức tốt khâu thanh toán tiền hàng và thu hồi nợ	74
3.4.2 Biện pháp 2: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho	77
3.5 Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp	80
KẾT LUẬN	82

Lời mở đầu

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì nhu cầu vốn đối với các doanh nghiệp càng trở nên quan trọng và bức xúc hơn. Một mặt vì các doanh nghiệp phải đối mặt trực tiếp với sự biến động của thị trường cùng với sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước cũng như các bạn hàng nước ngoài nên đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng sao cho hợp lý nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tăng thêm sức cạnh tranh của mình. Mặt khác để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp phải tìm mọi cách để tăng cường nguồn vốn. Do vậy sự cạnh tranh ngay cả trên thị trường vốn cũng trở nên gay gắt và quyết liệt hơn.

Để giải quyết các vấn đề đã đặt ra và qua thời gian tìm hiểu thực tế tại chi nhánh Công ty Cổ Phần Hóa Dầu Quân Đội em đã lựa chọn đề tài “ Các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại chi nhánh Công ty Cổ Phần Hóa Dầu Quân Đội ” Với hy vọng góp một phần nhỏ bé nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh trong thời gian tới.

Đề tài của em gồm 3 phần

Phần I: Cơ sở lý luận về hiệu quả sử dụng vốn

Phần II: Phân tích thực trạng sử dụng vốn tại chi nhánh Công ty Cổ Phần Hóa Dầu Quân Đội

Phần III: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh Công ty Cổ Phần Hóa Dầu Quân Đội

Trong thời gian thực tập em nhận được sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của tập thể cán bộ công nhân viên trong chi nhánh Công ty Cổ Phần Hóa Dầu Quân Đội và sự hướng dẫn của ThS: Nguyễn Đoàn Trang đã giúp đỡ em hoàn thành tốt bài khoá luận này.

Do trình độ của bản thân còn nhiều hạn chế và thời gian nghiên cứu có hạn nên trong quá trình tìm hiểu, phân tích và đánh giá về mặt quản lý vốn của chi nhánh không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Kính mong sự đóng góp giúp đỡ của các thầy, cô trong khoa trường Đại học dân lập Hải Phòng để em hoàn thành tốt nhiệm vụ đề ra.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

1.1 Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn kinh doanh

1.1.1 Khái niệm vốn kinh doanh

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển được đều cần phải có nguồn tài chính đủ mạnh, đây là một trong ba yếu tố quan trọng giúp cho doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động của mình. Có nhiều quan điểm về vốn như:

Vốn là một khối lượng tiền tệ nào đó được ném vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời, tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ. Nhưng suy cho cùng là để mua sắm tư liệu sản xuất và trả công cho người lao động, nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó với mục đích là thu về số tiền lớn hơn ban đầu. Do đó vốn mang lại giá trị thặng dư cho doanh nghiệp. Quan điểm này đã chỉ rõ mục tiêu của quản lý là sử dụng vốn, nhưng lại mang tính trừu tượng, hạn chế về ý nghĩa đối với hạch toán phân tích quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Theo nghĩa hẹp thì: Vốn là tiềm lực tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp và mỗi quốc gia.

Theo nghĩa rộng thì: Vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hoá, dịch vụ như tài sản hữu hình, tài sản vô hình, các kiến thức kinh tế, kỹ thuật của doanh nghiệp được tích lũy, sự khéo léo về trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín của doanh nghiệp. Quan điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác đầy đủ hiệu quả của vốn trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc xác định vốn theo quan điểm này rất khó khăn phức tạp nhất là khi nước ta có trình độ quản lý kinh tế còn chưa cao.

Theo quan điểm của Mác thì: Vốn không phải là vật, là tư liệu sản xuất, không phải là phạm trù vĩnh viễn. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản ứng tiền ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là tạo ra các yếu tố của quá trình sản xuất. Các yếu tố này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư. Mác chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tư bản bất biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng...) mà giá trị của nó được chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm. Còn tư bản

khả biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức lao động, trong quá trình sản xuất thay đổi về số lượng, tăng lên do sức lao động của hàng hoá tăng.

Theo David begg, Stenley Ficher trong cuốn Kinh tế học thì: Vốn hiện vật là giá trị của hàng hoá đã sản xuất được sử dụng để tạo ra hàng hoá và dịch vụ khác, ngoài ra còn có vốn tài chính. Bản thân vốn là một hàng hoá nhưng được tiếp tục sử dụng vào sản xuất kinh doanh tiếp theo. Quan điểm này cho thấy nguồn gốc hình thành vốn và trạng thái biểu hiện của vốn nhưng hạn chế cơ bản là chưa cho thấy mục đích của việc sử dụng vốn.

Một số nhà kinh tế học khác lại cho rằng: Vốn có nghĩa là phần lượng sản phẩm tạm thời phải hi sinh cho tiêu dùng hiện tại của nhà đầu tư, để đẩy mạnh sản xuất tiêu dùng trong tương lai. Quan điểm này chủ yếu phản ánh động cơ về đầu tư nhiều hơn là nguồn vốn và biểu hiện của nguồn vốn. Do vậy quan điểm này cũng không đáp ứng được nhu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như phân tích vốn.

Có thể thấy các quan điểm khác nhau ở trên một mặt thể hiện được vai trò tác dụng trong điều kiện lịch sử cụ thể với các yêu cầu, mục đích nghiên cứu cụ thể. Mặt khác trong cơ chế thị trường hiện nay đứng trên phương diện hạch toán và quản lý các quan điểm đó chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về quản lý đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm vốn ở trên khái niệm cần thể hiện được các vấn đề sau:

- Nguồn vốn sâu xa của vốn kinh doanh là một bộ phận của thu nhập quốc dân được tái đầu tư để phân biệt với đất đai, vốn nhân lực.

- Trong trạng thái của vốn kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản vật chất (tài sản cố định và tài sản dự trữ) và tài sản tài chính (tiền mặt gửi ngân hàng, các tín phiếu, các chứng khoán...) là cơ sở đề ra các biện pháp quản lý vốn kinh doanh của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

- Phải thể hiện được mục đích sử dụng vốn đó là tìm kiếm các lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội mà vốn đem lại, vấn đề này sẽ định hướng cho quá trình quản lý kinh tế nói chung quản lý vốn nói riêng.

Từ những vấn đề nói trên, có thể nói quan niệm về vốn là: phần thu nhập quốc dân dưới dạng tài sản vật chất và tài chính được cá nhân, các doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tối đa hoá lợi ích.

1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh

Trong quá trình sản xuất kinh doanh để quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả các doanh nghiệp đều tiến hành phân loại vốn. Tuỳ thuộc vào mục đích và loại hình của từng doanh nghiệp mà doanh nghiệp phân loại vốn theo những tiêu thức khác nhau.

1.1.2.1 Phân loại vốn theo nguồn hình thành

1.1.2.1.1 Vốn chủ sở hữu

Bao gồm vốn điều lệ (vốn pháp định) do chủ sở hữu đầu tư, vốn tự bổ sung từ lợi nhuận và các quỹ của doanh nghiệp, vốn tài trợ của Nhà nước.

*** Vốn pháp định**

Vốn pháp định là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định đối với từng ngành nghề. Đối với doanh nghiệp nhà nước nguồn vốn này do ngân sách nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc ngân sách nhà nước như các khoản chênh lệch tăng giá làm tăng giá trị tài sản tiền vốn trong doanh nghiệp, các khoản phải nộp nhưng được để lại doanh nghiệp.

*** Vốn tự bổ sung**

Vốn tự bổ sung là vốn chủ yếu do doanh nghiệp được lấy một phần từ lợi nhuận để lại doanh nghiệp nó được thực hiện dưới hình thức lấy một phần từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính. Ngoài ra đối với doanh nghiệp nhà nước còn được để lại toàn bộ số khấu hao cơ bản tài sản cố định để đầu tư thay thế, đổi mới tài sản cố định. Đây là nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

*** Vốn chủ sở hữu khác**

Đây là loại vốn mà số lượng của nó luôn có sự thay đổi vì lý do đánh giá lại tài sản, do chênh lệch giá ngoại tệ, do được ngân sách cấp kinh phí, do các đơn vị thành viên nộp kinh phí quản lý và vốn chuyên dùng cơ bản.

1.1.2.1.2 Vốn huy động của doanh nghiệp

Ngoài các hình thức vốn do nhà nước cấp thì doanh nghiệp còn có một loại vốn mà vai trò của nó khá quan trọng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường đó là vốn huy động. Để đạt được số vốn cần thiết cho một dự án, công trình hay một nhu cầu thiết yếu của doanh nghiệp mà đòi hỏi trong một thời gian ngắn nhất mà doanh nghiệp không đủ số vốn còn lại trong doanh nghiệp thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự liên doanh liên kết, phát hành trái phiếu hay huy động các nguồn vốn khác dưới hình thức vay nợ hay các hình thức khác.

** Vốn vay*

Doanh nghiệp có thể vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân hay các đơn vị kinh tế độc lập nhằm tạo lập và tăng thêm nguồn vốn.

Vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng là rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Nguồn vốn này đáp ứng đúng thời điểm các khoản tín dụng ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp trên cơ sở hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và doanh nghiệp.

Vốn vay trên thị trường chứng khoán. Tại các nền kinh tế có thị trường chứng khoán phát triển, vay vốn trên thị trường chứng khoán là một hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp. Thông qua hình thức này thì doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu đây là một hình thức quan trọng để sử dụng vào mục đích vay dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phát hành trái phiếu giúp cho doanh nghiệp có thể huy động số vốn nhàn rỗi trong xã hội để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

** Vốn liên doanh liên kết*

Doanh nghiệp có thể liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp khác nhằm huy động và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là hình thức huy động vốn quan trọng vì hoạt động tham gia góp vốn liên doanh, liên kết gắn liền với việc chuyển giao công nghệ thiết bị giữa các bên tham gia nhằm đổi mới sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm làm cho uy tín của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận. Doanh nghiệp cũng có thể tiếp nhận máy móc và thiết bị nếu như trong hợp đồng liên doanh chấp nhận việc góp vốn bằng hình thức này.

** Vốn tín dụng thương mại*

Tín dụng thương mại là khoản mua chịu từ người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng mà doanh nghiệp tạm thời chiếm dụng. Tín dụng thương mại luôn gắn với một hàng hoá cụ thể, gắn với hệ thống thanh toán cụ thể nên nó chịu tác động của hệ thống thanh toán, của chính sách tín dụng khách hàng mà doanh nghiệp được hưởng. Đây là một phương thức tài trợ tiện lợi linh hoạt trong kinh doanh và nó còn tạo khả năng mở rộng cơ hội hợp tác làm ăn của doanh nghiệp trong tương lai. Tuy nhiên khoản tín dụng thương mại thường có thời hạn ngắn nhưng nếu doanh nghiệp biết quản lý một cách có hiệu quả thì nó sẽ góp phần rất lớn vào nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

* **Vốn tín dụng thuê mua**

Trong hoạt động kinh doanh tín dụng thuê mua là một phương thức giúp cho doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đây là phương thức tài trợ thông qua hợp đồng thuê giữa người cho thuê và doanh nghiệp. Người thuê sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê theo thời hạn mà hai bên đã thoả thuận, người cho thuê là người sở hữu tài sản. Tín dụng thuê mua có hai phương thức giao dịch chủ yếu là thuê vận hành và thuê tài chính.

- Thuê vận hành: phương thức thuê vận hành (thuê hoạt động) là phương thức thuê ngắn hạn tài sản. Hình thức này có đặc trưng sau:

+ Thời hạn thuê ngắn hơn so với toàn bộ thời gian tồn tại hữu ích của tài sản, điều kiện chấm dứt hợp đồng chỉ cần báo trước trong thời gian ngắn. Người thuê chỉ việc trả tiền theo thoả thuận, người cho thuê phải đảm bảo mọi chi phí vận hành của tài sản như phí bảo trì, bảo hiểm thuế tài sản... cùng với mọi rủi ro vô hình của tài sản.

+ Hình thức này hoàn toàn phù hợp đối với những hoạt động có tính chất thời vụ và nó đem lại cho bên thuê lợi thế là không phải phản ánh loại tài sản này vào sổ sách kế toán.

* **Thuê tài chính**

Thuê tài chính là một phương thức tài trợ tín dụng thương mại trung hạn và dài hạn theo hợp đồng. Theo phương thức này người cho thuê thường mua tài sản, thiết bị mà người cần thuê và đã thương lượng từ trước các điều kiện mua tài sản từ người cho thuê. Thuê tài chính có hai đặc trưng sau:

+ Thời hạn thuê tài sản của bên phải chiếm phần lớn hữu ích của tài sản và hiện giá thuần của toàn bộ các khoản tiền thuê phải đủ để bù đắp những chi phí mua tài sản tại thời điểm bắt đầu hợp đồng.

+ Ngoài khoản tiền thuê tài sản phải trả cho bên thuê các loại chi phí bảo dưỡng vận hành, phí bảo hiểm, thuế tài sản cũng như các rủi ro khác đối với tài sản do bên thuê phải chịu cũng tương tự như tài sản của công ty.

Trên đây là cách phân loại vốn theo nguồn hình thành, nó là tiền đề để cho doanh nghiệp có thể lựa chọn và sử dụng hợp lý nguồn tài trợ tùy theo loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, quy mô trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật cũng như chiến lược phát triển và chiến lược đầu tư của doanh nghiệp. Bên cạnh đó việc quản lý vốn ở các doanh nghiệp trọng tâm cần đề cập đến là hoạt động luân chuyển vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thức khác nhau

của tài sản và hiệu quả vòng quay vốn. Vốn cần được nhìn nhận và xem xét dưới trạng thái động với quan điểm hiệu quả.

1.1.2.2 Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển

1.1.2.2.1 Vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định. Số vốn đầu tư, mua sắm thiết bị xây dựng hay lắp đặt... các tài sản cố định vô hình và hữu hình để phục vụ sản xuất kinh doanh được gọi là vốn cố định của doanh nghiệp. Đây là số vốn đầu tư ứng trước, số vốn này nếu sử dụng có hiệu quả sẽ không mất đi, doanh nghiệp sẽ thu hồi nó dần khi chuyển dần một phần giá trị của nó vào sản phẩm hay dịch vụ. Chính vì vậy quy mô của vốn cố định nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của tài sản cố định và ảnh hưởng đến trình độ trang bị tài sản cố định cho sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh nó không thay đổi hình thái vật chất ban đầu, nó có thể tham gia nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm hàng hoá và giá trị của nó được chuyển dịch dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm tùy theo mức độ hao mòn về vật chất của tài sản cố định. Bộ phận chuyển dịch vào trong giá trị của sản phẩm mới tạo nên một yếu tố chi phí sản xuất sản phẩm và được thu hồi sau khi tiêu thụ được sản phẩm.

Nhà nước có quy định một tư liệu lao động phải đủ hai tiêu chuẩn sau mới là tài sản cố định:

- + Thời gian sử dụng tối thiểu phải một năm trở lên
- + Giá trị phải đạt tới một độ lớn nhất định trong từng thời kỳ

Để tăng cường công tác quản lý tài sản cố định cũng như vốn cố định và nâng cao hiệu quả sử dụng của chúng, chúng ta cần thiết cần phải phân loại tài sản cố định.

- Căn cứ vào tính chất tham gia của tài sản cố định trong doanh nghiệp thì tài sản cố định được phân loại thành
 - * Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh. Loại này bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình
 - Tài sản cố định gồm:
 - + Loại 1: Nhà cửa vật kiến trúc
 - + Loại 2: Máy móc thiết bị
 - + Loại 3: Phương tiện vận tải

- + Loại 4: Thiết bị và dụng cụ quản lý
- + Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
- + Loại 6: Các loại tài sản cố định khác
- Tài sản cố định vô hình hay những tài sản cố định không có hình thái vật chất ở nhiều doanh nghiệp có giá trị rất lớn nhưng lợi thế không mạnh.
- + Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, an ninh quốc phòng
- + Tài sản cố định mà doanh nghiệp bảo quản và cất giữ hộ nhà nước. Việc phân loại tài sản cố định theo cách này giúp cho doanh nghiệp biết được vị trí và tầm quan trọng của tài sản cố định dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh và có phương hướng đầu tư vào tài sản cố định hợp lý.

- Căn cứ vào tình hình sử dụng thì tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành những loại sau:

- + Tài sản cố định đang sử dụng
- + Tài sản cố định chưa sử dụng
- + Tài sản cố định không cần dùng và chờ thanh lý

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp có được một cách tổng quát tình hình sử dụng tài sản cố định, mức độ huy động của chúng vào hoạt động sản xuất kinh doanh và xác định đúng đắn số tài sản cố định cần tính khấu hao để có biện pháp thanh lý những tài sản cố định đã hết thời gian thu hồi vốn.

Vốn cố định của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sản xuất kinh doanh. Việc đầu tư đúng hướng tài sản cố định sẽ mang lại hiệu quả và năng suất cao trong sản xuất kinh doanh giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh tốt hơn và đứng vững trong cơ chế thị trường.

1.1.2.2.2 Vốn lưu động

Vốn lưu động bao gồm số vốn ứng trước về đối tượng lao động và tiền lương. Trong quá trình vận động thực tế vốn lưu động phản ánh theo hình thái tồn tại dưới hình thức tài sản lưu động. Tài sản lưu động gồm: nguyên vật liệu dự trữ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hoá.... Như vậy vốn lưu động biểu hiện về mặt hiện vật của đối tượng lao động và tiền lương. Trong bảng cân đối kế toán vốn lưu động được biểu hiện bên nguồn vốn và tài sản lưu động được thể hiện bên tài sản. Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm trong một chu kỳ sản xuất.

Phân loại:

- Căn cứ vào vai trò của vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh

+ Vốn lưu động trong khâu dự trữ bao gồm giá trị các khoản nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, vật liệu bao bì đóng gói.

+ Vốn lưu động trong khâu sản xuất gồm giá trị sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm, các khoản chi phí chờ kết chuyển.

+ Vốn lưu động trong khâu lưu thông gồm các khoản giá trị thành phẩm, hàng hoá mua ngoài, hàng hoá sản xuất ra nhờ ngân hàng thu hộ vốn tiền tệ, các khoản vốn đầu tư ngắn hạn (đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn) các khoản thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn, các khoản vốn trong thanh toán.

- Căn cứ theo hình thái biểu hiện

+ Vốn vật tư hàng hoá: là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.

+ Vốn bằng tiền gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Việc quản lý vốn lưu động đối với các doanh nghiệp cần phải đảm bảo đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn để sử dụng có hiệu quả.

1.1.2.3 Phân loại vốn theo thời gian huy động

* Nguồn vốn thường xuyên

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn thường xuyên bao gồm vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay (trừ nợ dài hạn), trung hạn (trừ vay và nợ quá hạn)

* Vốn tạm thời

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Nguồn vốn tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, người lao động.

Việc nghiên cứu các phương pháp phân loại vốn cho thấy mỗi phương pháp có ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Từ đó các doanh nghiệp cần có các giải pháp huy động và sử dụng vốn phù hợp có hiệu quả.

1.1.3 Vai trò của vốn đối với doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền giá trị toàn bộ tài sản được đầu tư vào sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu kiếm lời. Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh dù ở bất kỳ quy mô nào cũng cần một lượng

vốn nhất định, nó là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp. Do đó trên các góc độ khác nhau vai trò của vốn cũng thể hiện khác nhau.

- Về mặt pháp lý

Khi muốn thành lập doanh nghiệp điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp cần một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định (khoản vốn do nhà nước quy định cho từng loại hình doanh nghiệp). Khi đó địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được tạo lập.

Đối với doanh nghiệp nhà nước do nhà nước đầu tư vốn nên thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Là chủ thể kinh doanh nhưng doanh nghiệp nhà nước không có quyền sở hữu đối với tài sản mà chỉ là người quản lý và kinh doanh trên cơ sở sở hữu của nhà nước. Do được nhà nước giao vốn nên doanh nghiệp nhà nước phải chịu trách nhiệm trước nhà nước về việc bảo toàn và phát triển vốn mà nhà nước giao cho để duy trì khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu vốn của doanh nghiệp không đạt những điều kiện mà pháp luật quy định doanh nghiệp có thể tuyên bố phá sản, giải thể, sát nhập...Nhu vậy vốn có thể được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật.

- Về mặt kinh tế

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của từng doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra thường xuyên liên tục.

Vốn là yếu tố quan trọng quyết định năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Điều này càng thể hiện rõ hơn trong cơ chế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư hiện đại hoá công nghệ sản xuất. Để từ đó doanh nghiệp có được sản phẩm dịch vụ mới phong phú đa dạng, chất lượng tốt, giá thành hạ....Nhu vậy doanh nghiệp có thể phục vụ khách hàng một cách tốt hơn. Tất cả những điều này doanh nghiệp muốn đạt được phải có một lượng vốn đủ lớn.

Vốn cũng là một yếu tố quyết định đến việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để có thể tiến hành tái sản xuất mở rộng thì sau mỗi chu kỳ kinh doanh vốn của doanh nghiệp phải được sinh lời tức là hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải có lãi đảm bảo đồng vốn kinh doanh

được bảo toàn và phát triển. Đó là cơ sở để doanh nghiệp đầu tư mở rộng phạm vi sản xuất, thâm nhập thị trường, nâng cao uy tín vị thế của doanh nghiệp.

Do vậy phải nhận thức vai trò của vốn kinh doanh thì doanh nghiệp có thể huy động vốn và sử dụng sao cho đồng vốn có hiệu quả và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở mọi thời điểm trong sản xuất kinh doanh.

1.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt là an toàn tài chính. Đây là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo doanh nghiệp có đủ tiềm lực để khắc phục những khó khăn và rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh. Để đáp ứng nhu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm. Doanh nghiệp phải có vốn trong khi đó vốn của doanh nghiệp có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... Vì thế hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và thu nhập của người lao động tăng thêm. Điều đó giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp ngày càng nâng cao tạo sự phát triển cho doanh nghiệp và các ngành liên quan đồng thời làm tăng các khoản đóng góp cho nhà nước.

Như vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp không những mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển của cả nền kinh tế và toàn bộ xã hội. Do đó các doanh nghiệp phải luôn tìm ra các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.3 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

1.3.1 Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu khách quan để tăng thêm lợi nhuận cũng chính là để bảo toàn và phát triển vốn. Hiệu quả sử dụng vốn được

quyết định bởi quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy doanh nghiệp phải chủ động khai thác sử dụng triệt để tài sản hiện có thu hồi nhanh vốn đầu tư tài sản, tăng vòng quay vốn nhằm sử dụng tiết kiệm vốn tăng doanh thu để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Vốn là điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng lợi nhuận. Trong nền kinh tế thị trường rủi ro của đồng vốn trong quá trình vận động rất cao bởi sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp với nhau về giá thành, chất lượng sản phẩm, thị trường tiêu thụ. Vì vậy doanh nghiệp phải chủ động về vốn có nghĩa là quản lý vốn đảm bảo hợp lý tiết kiệm, hạn chế rủi ro thì đồng vốn mới sinh lời, vốn mới được bảo toàn.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hoá tài sản của chủ sở hữu.

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn. Nó phản ánh mối liên hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Việc nâng cao đó phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Phải khai thác các nguồn lực một cách triệt để không để vốn nhàn rỗi.
- + Sử dụng vốn một cách hợp lý, tiết kiệm.
- + Không sử dụng vốn sai mục đích, thất thoát do buông lỏng quản lý
- + Doanh nghiệp cần phải thường xuyên phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục hạn chế những khuyết điểm và phát huy ưu điểm.

1.3.2 Mục tiêu của việc phân tích tình hình hiệu quả sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn là đặc điểm quan trọng nhất và được phân tích ưu tiên số một trong các hoạt động phân tích tài chính nói chung. Phân tích tình hình sử dụng vốn có ý nghĩa thiết thực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đánh giá một cách cụ thể tình hình sử dụng vốn: khả năng thanh toán, chọn lựa nguồn vốn để thanh toán, khả năng hoạt động của vốn, khả năng quản lý vốn vay, khả năng sinh lời của đồng vốn. Việc tổ chức sử dụng vốn có hiệu

quả tiết kiệm là điều kiện để đảm bảo yêu cầu hạch toán kinh tế là sự sống còn của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm mục đích giúp các chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị nắm được tình hình vốn để tìm kiếm lợi nhuận và xem xét khả năng trả nợ của công ty.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm giúp cho các chủ ngân hàng các nhà cho vay tín dụng biết được khả năng trả nợ của doanh nghiệp đặc biệt là số lượng vốn của chủ sở hữu rất được quan tâm vì số vốn này là khoản tiền bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro. Đối với nhà cung cấp vật tư hàng hoá, cung cấp dịch vụ cũng như chủ ngân hàng họ cần biết khả năng thanh toán của khách hàng hiện tại và thời gian sắp tới.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn cũng đặc biệt quan trọng đối với các cơ quan tài chính, thuế, thống kê, các nhà phân tích tài chính, những người lao động bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của họ, giúp họ nắm chắc tình hình và có kế hoạch hướng dẫn kiểm tra doanh nghiệp có hiệu quả.

1.3.3 Tài liệu cần thiết cho việc phân tích

1.3.3.1 Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản phải thu chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó cung cấp những thông tin tổng hợp về vốn, lao động kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Những khoản mục chủ yếu được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu từ hoạt động tài chính, doanh thu từ hoạt động bất thường và các chi phí tương ứng với các hoạt động đó. Những khoản mục trên được phản ánh trong phần I (tình hình lãi lỗ).

Những loại thuế như VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt về bản chất không phải là doanh thu và cũng không phải là chi phí của doanh nghiệp nên không được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh. Toàn bộ các khoản thuế đối với doanh nghiệp và các khoản phải nộp khác được phản ánh trong phần II (tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước).

1.3.3.2 Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ

phải trả. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng nhất để đánh giá một cách tổng quát tình hình kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

- Bên tài sản của bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp đó là tài sản cố định và tài sản lưu động.

- Bên nguồn vốn phản ánh các khoản nợ ngắn hạn (nợ phải trả các nhà cung cấp, các khoản phải nộp phải trả khác, nợ ngắn hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng), nợ dài hạn (nợ vay ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng thương mại khác, vay bằng cách phát hành trái phiếu) vốn chủ sở hữu gồm: vốn góp ban đầu, lợi nhuận không chia, phát hành cổ phiếu mới.

- Về mặt kinh tế, bên tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Bên tài sản và nguồn vốn của bảng cân đối kế toán đều có các cột chỉ tiêu: số đầu kỳ và số cuối kỳ. Ngoài các khoản mục trong bảng còn có một số khoản mục ngoài bảng kế toán như một số tài sản thuê ngoài, vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng hoá nhận bán hộ, ngoại tệ các loại. Tính chất cơ bản của bảng cân đối kế toán là tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn biểu hiện Σ Tài sản = Σ Nguồn vốn.

1.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

Để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn cố định thì cần phải đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định qua các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu quả sử dụng Tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng doanh thu thuần.

$$\text{Suất hao phí tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng nguyên giá tài sản cố định. Hệ số này càng nhỏ càng tốt.

$$\text{Sức sinh lợi của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quan TSCĐ đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng tài sản cố định là có hiệu quả.

Ngoài ra để đánh giá trực tiếp hiệu quả sử dụng vốn cố định, doanh nghiệp sử dụng hai chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn dài hạn bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn dài hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận ST}}{\text{Vốn dài hạn BQ trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn cố định, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

1.3.4.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này đánh giá một cách tổng quát về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Gồm các chỉ tiêu sau:

* Hệ số doanh lợi doanh thu thuần: Hệ số này phản ánh một đồng vốn doanh thu thuần đem lại mấy đồng lợi nhuận. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn càng tốt chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao.

$$\text{Hệ số doanh lợi doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

* Suất hao phí của vốn: suất hao phí của vốn là chỉ tiêu phản ánh để có một đồng lợi nhuận thì doanh nghiệp phải đầu tư mấy đồng vốn. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ khả năng sinh lời cao hiệu quả kinh doanh càng lớn.

$$\text{Suất hao phí vốn} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$$

* Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA): Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước hay so với doanh nghiệp khác chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

* Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE): Chỉ tiêu này cho thấy mỗi đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

* Vòng quay tổng vốn: Đây là chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ. Nó cho biết trong kỳ vốn kinh doanh đã quay được bao nhiêu vòng, số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn kinh doanh càng nhanh.

$$\text{Số vòng quay vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VKD sử dụng BQ trong kỳ}}$$

$$\text{VKD bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VKD đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

1.3.4.2 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn

* Sức sinh lời của vốn ngắn hạn: cho biết bình quân một đồng vốn ngắn hạn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Sức sinh lời của vốn ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn ngắn hạn sử dụng BQ trong kỳ}}$$

$$\text{VNH bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VNH đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

* Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động: hệ số này càng nhỏ phản ánh hiệu quả sử dụng VLD càng cao, số vốn tiết kiệm được càng nhiều. Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VNH} = \frac{\text{VNH sử dụng BQ trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

* Tốc độ chu chuyển vốn lưu động: Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển của vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ nhanh hay chậm. Nó cho biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong một kỳ kinh doanh, nếu số vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại.

Doanh thu thuần

$$\text{Số vòng quay của VNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VNH sử dụng BQ trong kỳ}}$$

* Chỉ tiêu thời gian của một vòng luân chuyển: Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để cho vốn ngắn hạn quay được một vòng, thời gian luân chuyển nhỏ thì tốc độ luân chuyển càng lớn.

Số ngày trong kỳ

$$\text{Thời gian của 1 vòng quay VNH} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay của VNH trong kỳ}}$$

Số vòng quay của VNH trong kỳ

1.3.4.3 Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn

* Suất hao phí của tài sản cố định: chỉ tiêu này cho thấy để có được một đơn vị doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đơn vị nguyên giá bình quân TSCĐ. Suất hao phí càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng thấp. Chính vì vậy chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt.

NG bình quân TSCĐ

$$\text{Suất hao phí TSCĐ} = \frac{\text{NG bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Doanh thu thuần

Tổng nguyên giá TSCĐ đầu kỳ + cuối kỳ

$$\text{Nguyên giá TSCĐ BQ} = \frac{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ đầu kỳ + cuối kỳ}}{2}$$

2

* Hàm lượng vốn dài hạn: Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra một đơn vị doanh thu thuần cần sử dụng bao nhiêu đơn vị vốn. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn dài hạn càng cao.

VDH bình quân

$$\text{Hàm lượng VDH} = \frac{\text{VDH bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Doanh thu thuần

Trong đó

Tổng giá trị VDH đầu kỳ và cuối kỳ

$$\text{VDH bình quân} = \frac{\text{Tổng giá trị VDH đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

2

* Hiệu suất sử dụng VDH: Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn dài hạn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn dài hạn có hiệu quả.

Doanh thu thuần

$$\text{Hiệu suất sử dụng VDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VDH bình quân}}$$

VDH bình quân

* Tỷ suất lợi nhuận vốn dài hạn

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VDH} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VDH bình quân}}$$

1.3.4.4 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

* Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Là mối liên hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp hiện có với tổng số nợ phải trả

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

* Hệ số khả năng thanh toán hiện thời: Là mối liên hệ giữa tổng tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

* Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý số dư các tài khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ – Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

1.3.4.5 Nhóm hệ số về cơ cấu tài chính

* Hệ số nợ: Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Hệ số nợ càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính càng kém.

$$\text{Hệ số khả nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

* Tỷ suất tài trợ: Tỷ suất tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tài trợ} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

1.3.4.6 Nhóm chỉ số về hoạt động

* Số vòng quay hàng tồn kho: Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\frac{\text{Hàng tồn kho bình quân} + \text{Giá trị HTK đầu kỳ} + \text{cuối kỳ}}{2}}$$

* Vòng quay các khoản phải thu: Phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm. Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi được các khoản phải thu nhanh.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

* Kỳ thu tiền trung bình: Phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn

1.4.1 Những nhân tố khách quan

* Chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước

Có thể nhận thấy vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế bằng các chính sách vĩ mô, nó có một phần tác động không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cụ thể hơn là một số chính sách của Nhà nước về vay vốn cũng như giải ngân vốn đối với các công trình cũng như các dự án, các chính sách bảo hộ và khuyến khích đổi mới các trang thiết bị máy móc, chính sách thuế, chính sách cho vay... Bên cạnh đó một số quy định của Nhà nước về các phương hướng phát triển cũng như định hướng phát triển trong tương lai của một số ngành nghề hay các vấn đề liên quan đến kế hoạch kinh tế.

* Thị trường cạnh tranh

Các yếu tố thị trường tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Thị trường chính là nơi quyết định cuối cùng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Sản phẩm của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận thì sản phẩm của doanh nghiệp sẽ tiêu thụ được. Từ đó doanh nghiệp sẽ thu được doanh thu và lợi nhuận. Mặt khác do thị trường luôn luôn thay đổi doanh nghiệp cũng phải thường xuyên đổi mới để thoả mãn nhu cầu của thị trường. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Cạnh tranh là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thị trường do vậy doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm có như vậy doanh nghiệp mới thắng trong cạnh tranh, bảo vệ và mở rộng thị trường nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có môi trường cạnh tranh cao như điện tử, viễn thông, tin học.

* Các nhân tố khác

Đó là nhân tố mà người ta thường gọi là các nhân tố bất khả kháng như thiên tai, dịch họa có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Mức độ tổn hại lâu dài hay tức thời hoàn toàn không thể biết trước mà chỉ có thể dự phòng giảm nhẹ thiên tai.

1.4.2 Những nhân tố chủ quan

Ngoài những nhân tố khách quan nói trên còn rất nhiều nhân tố chủ quan do chính bản thân doanh nghiệp tạo nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Nhân tố này gồm nhiều yếu tố tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn cũng như về lâu dài. Bởi vậy việc xem xét, đánh giá ra quyết định đối với các yếu tố này cực kỳ quan trọng. Các nhân tố đó là:

* Chu kỳ sản xuất

Đây là một trong những yếu tố đầu tiên gắn trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu như chu kỳ sản xuất ngắn thì đồng nghĩa với việc doanh nghiệp sẽ có khả năng tạo ra nhiều lợi nhuận, vòng quay của đồng vốn sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp trong vấn đề đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại nếu chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh kéo dài dẫn tới việc đồng vốn sẽ bị ứ đọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

* Kỹ thuật sản xuất

Cái đầu tiên mà người tiêu dùng có thể cảm nhận được về một đơn vị kinh doanh thì đó chính là sản phẩm hay công nghệ của doanh nghiệp. Không phải

ngẫu nhiên mà họ quan tâm tới vấn đề này vì đây chính là một phần bộ mặt của doanh nghiệp.

Nếu như kỹ thuật sản xuất giản đơn, thì doanh nghiệp có điều kiện để sử dụng máy móc trang thiết bị lạc hậu tuy nhiên điều này khiến cho chất lượng công trình cũng như các dự án tiềm năng sẽ là điều khiến cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Tuy nhiên lợi thế của doanh nghiệp là tiết kiệm được vốn nhưng lại phải luôn đối phó với các đối thủ cạnh tranh cũng như các yêu cầu của khách hàng càng cao do chất lượng công trình ngày càng phức tạp. Do vậy, doanh nghiệp dễ dàng tăng các khoản thu, lợi nhuận trên vốn cố định nhưng khó có thể duy trì được điều này lâu dài.

Nếu như kỹ thuật cũng như trang thiết bị máy móc luôn được đầu tư đổi mới thì doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn lớn. Tuy nhiên điều này sẽ tạo ra lợi thế trong cạnh tranh trong tương lai nhưng đòi hỏi phải có đội ngũ công nhân lành nghề, chất lượng công trình sẽ được đảm bảo dẫn tới lợi nhuận trên vốn cố định tăng.

* Đặc điểm của sản phẩm

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng các chi phí cho sản phẩm. Có thể thấy sản phẩm của công ty là các công trình xây dựng cho nên khi công trình được hoàn thành được nghiệm thu thì sẽ mang lại doanh thu cho công ty. Nếu như sản phẩm là tư liệu tiêu dùng nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như bia, rượu, thuốc lá... thì vòng đời của nó thường ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó sẽ mang lại nguồn vốn cho doanh nghiệp nhanh.

* Các yếu tố về vốn của doanh nghiệp

- Cơ cấu vốn của doanh nghiệp

Cơ cấu vốn ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì nó có liên quan trực tiếp đến tính chi phí (khấu hao vốn cố định, tốc độ luân chuyển vốn lưu động). Các vấn đề quan trọng của cơ cấu vốn ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn như: Cơ cấu giữa vốn cố định và vốn lưu động trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, cơ cấu vốn cố định đầu tư trực tiếp tham gia sản xuất như máy móc, phương tiện vận tải và vốn cố định không trực tiếp tham gia sản xuất như kho tàng, văn phòng.... Cơ cấu giữa các công đoạn trong dây chuyền sản xuất. Chỉ khi giải quyết tốt các vấn đề mới tạo sự cân đối của nguồn vốn kinh doanh từ đó mới phát huy hết hiệu quả của nguồn vốn. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp sẽ được nâng cao.

- Nhu cầu vốn

Nhu cầu vốn của doanh nghiệp tại bất cứ thời điểm nào cũng chính bằng tổng tài sản mà doanh nghiệp cần phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc xác định nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp là hết sức quan trọng, nếu thiếu hụt sẽ gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng xấu đến hợp đồng với khách hàng, làm mất uy tín của doanh nghiệp. Ngược lại xác định vốn quá cao vượt quá nhu cầu thực tế sẽ gây lãng phí vốn. Tóm lại doanh nghiệp phải xác định chính xác nhu cầu về vốn mới có thể nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Nguồn tài trợ

Khi doanh nghiệp có nhu cầu về vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ. Việc quyết định về nguồn tài trợ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn tài trợ nội bộ. Nguồn này có ưu điểm là tạo cho doanh nghiệp khả năng độc lập về tài chính song điều đó cũng gây cho doanh nghiệp khó khăn quyền kiểm soát doanh nghiệp bị pha loãng và chi phí vốn lớn hơn. Sử dụng các nguồn bên ngoài (chủ yếu là vốn vay) phải trả chi phí vốn đó chính là lãi suất vay nợ. Ưu điểm của nó là chi phí vốn nhỏ do chi phí lãi của nợ vay được tính vào chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp nên lãi suất sau thuế mà doanh nghiệp phải trả thấp hơn. Tuy nhiên nếu khoản vay nhiều thì lãi vay sẽ tăng từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời nguy cơ phá sản của doanh nghiệp cũng tăng khi không thanh toán được các khoản nợ. Nói tóm lại doanh nghiệp phải xác định được nguồn tài trợ hợp lý trong các thời điểm khác nhau để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

* Trình độ công nghệ sản xuất

Trình độ công nghệ sản xuất có ảnh hưởng rất lớn đến các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn đặc biệt là các ngành có chu kỳ sản xuất kéo dài như ngành xây dựng.

Các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình công nghệ phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp chọn công nghệ đơn giản doanh nghiệp có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị không yêu cầu cao về trình độ, đồng thời thông thường công nghệ đơn giản thường đòi hỏi lượng công nhân lao động nhiều trong trường hợp thị trường lao động dồi dào chi phí trả tiền lương thấp hơn chi phí đầu tư máy móc thì doanh nghiệp có thể thu lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên hạn chế của nó là theo thời gian công nghệ của doanh nghiệp sẽ ngày càng lạc hậu, năng suất lao động giảm đồng thời là sự giảm sút về chất lượng

sản phẩm dẫn đến khả năng tiêu thụ sản phẩm của công ty gặp khó khăn. Doanh thu và lợi nhuận công ty giảm sút ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

Bên cạnh đó do sự phát triển của công nghệ hiện đại các máy móc thiết bị nhanh chóng lạc hậu đòi hỏi doanh nghiệp phải khấu hao nhanh tài sản cố định để đổi mới thiết bị. Chu kỳ luân chuyển vốn cố định tăng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cố định. Mặt khác do khấu hao nhanh nên chi phí khấu hao cao điều đó ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm làm giá của sản phẩm tăng từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

** Trình độ tổ chức quản lý doanh nghiệp*

Có thể nói đây là một yếu tố quyết định trong việc đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả trong doanh nghiệp. Ta có thể thấy điều này trên các mặt quản lý doanh nghiệp.

Trước hết đó là tổ chức về mặt nhân sự. Nếu tổ chức tốt về mặt nhân sự doanh nghiệp có thể phát huy hết năng lực của người lao động từ đó năng suất lao động sẽ tăng, chất lượng sản phẩm được nâng cao. Kết quả cuối cùng là nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn. Trình độ quản lý về mặt tài chính cũng hết sức quan trọng, quản lý tài chính phải làm tốt công tác xác định đúng nhu cầu về vốn phát sinh từ đó tìm nguồn tài trợ hợp lý. Trong quản lý tài chính thì công tác quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn đó là việc tổ chức quản lý vốn cố định và vốn lưu động. Đây là một công việc phức tạp đòi hỏi nhà quản lý phải thường xuyên theo dõi tính toán quản lý chặt chẽ vốn ở tất cả các giai đoạn trong một chu kỳ kinh doanh từ khâu yếu tố đầu vào, sản xuất đến khâu tiêu thụ.

Tổ chức tiêu thụ sản phẩm cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp vì tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng rất lớn bởi các chính sách về thị trường, khách hàng và các dịch vụ sau bán hàng của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức tốt các khâu này thì hiệu quả đem lại rất cao.

** Mối quan hệ với khách hàng*

Mối quan hệ này được thể hiện trên hai phương diện là quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng và mối quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung ứng. Điều này rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến nhịp độ sản xuất, khả năng phân phối sản phẩm, lượng hàng tiêu thụ... là những vấn đề trực tiếp tác động tới lợi nhuận doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với khách hàng và với nhà cung ứng thì nó sẽ đảm bảo tương lai lâu dài cho doanh nghiệp bởi

đầu vào được đảm bảo đầy đủ và sản phẩm đầu ra được tiêu thụ hết. Do đó doanh nghiệp phải có các chính sách duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng cũng như nhà cung ứng. Để có thể thực hiện được điều này doanh nghiệp phải có các biện pháp chủ yếu như: đổi mới quy trình thanh toán, áp dụng các chính sách chiết khấu giảm giá, mở rộng mạng lưới bán hàng và thu nguyên vật liệu....

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy từng điều kiện cụ thể doanh nghiệp cần nghiên cứu, phân tích đánh giá và đề ra các biện pháp kịp thời và đồng bộ để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

1.5 Nội dung, phương pháp dùng trong phân tích

1.5.1 Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng vốn

1.5.1.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn

Đây là phần phân tích mang tính chất tổng hợp khái quát. Nội dung này là rất cần thiết và cần phải được xem xét đầu tiên vì: phương pháp phân tích thuận là đi từ khái quát đến chi tiết. Mặt khác kết quả sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được là kết quả của việc sử dụng tổng hợp toàn bộ vốn kinh doanh của doanh nghiệp chứ không phải chỉ riêng một bộ phận vốn nào. Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp cần phải giải quyết các vấn đề sau:

- Thứ nhất xem xét sự biến động tăng (giảm) của tổng số vốn kinh doanh giữa các kỳ kinh doanh để thấy quy mô kinh doanh đã được mở rộng hay bị thu hẹp lại. Sự tăng trưởng của doanh nghiệp là thông tin quan trọng khẳng định vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Cần tính:

$$\text{Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối} = \frac{\text{Số lượng vốn kinh doanh kỳ phân tích} - \text{Số lượng vốn kinh doanh kỳ gốc}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô của sự tăng trưởng

$$\text{Tỷ lệ tăng (giảm)} = \frac{\text{Số vốn kinh doanh tăng (giảm) tuyệt đối} \times 100\%}{\text{Số vốn kinh doanh gốc}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tăng trưởng của vốn kinh doanh là cao hay thấp so với kỳ gốc.

- Thứ hai là phân tích sự biến động về cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Trước hết cần thấy rằng việc phân bổ vốn một cách hợp lý là nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy theo từng ngành,

từng loại hình tổ chức sản xuất mà đặt ra yêu cầu về cơ cấu vốn trong quá trình kinh doanh. Việc bố trí cơ cấu vốn càng hợp lý bao nhiêu thì hiệu quả sử dụng vốn càng được tối đa hoá bấy nhiêu. Bố trí cơ cấu vốn bị lệch làm cho mất cân đối giữa tài sản lưu động và tài sản cố định, dẫn tới tình trạng thừa hoặc thiếu một loại tài sản nào đó. Có thể định nghĩa: cơ cấu vốn là quan hệ tỷ lệ của từng loại trong tổng số vốn của doanh nghiệp từ đó ta có:

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

$$\text{Tỷ trọng tài sản cố định} = \frac{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc = 1 - tỷ trọng tài sản lưu động

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn

$$\text{Tỷ trọng tài sản lưu động} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hoặc = 1 - tỷ trọng tài sản cố định - Thứ ba, tiến hành phân tích một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tổng vốn kinh doanh.

1.5.1.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn

Tài sản cố định là tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp, có giá trị lớn và tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh. Tài sản cố định của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại trong đó thiết bị sản xuất là bộ phận quan trọng nhất quyết định năng lực sản xuất của một doanh nghiệp. Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định của một doanh nghiệp cần xem xét các vấn đề sau:

- Thứ nhất: mức độ trang bị kỹ thuật cho người lao động. Đây là chỉ tiêu xem xét tài sản cố định đã trang bị đủ hay thiếu.

- Thứ hai: xem xét sự biến động về cơ cấu tài sản cố định căn cứ theo chức năng của tài sản cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tài sản cố định được chia làm hai loại: tài sản cố định dùng trong sản xuất và tài sản cố định ngoài sản xuất. Sử dụng chỉ tiêu nguyên giá để tính tỷ trọng của từng bộ phận tài sản cố định trong tổng số tài sản cố định (cơ cấu tài sản cố định).

- Thứ ba: phân tích hệ số sử dụng công suất của máy móc thiết bị. Có thể dùng chỉ tiêu sau:

Công suất thực tế

$$\text{Hiệu số sử dụng công suất thiết kế} = \frac{\text{Công suất thực tế}}{\text{Công suất thiết kế}}$$

Công suất thiết kế

Hệ số này càng cao chứng tỏ việc sử dụng máy móc càng hiệu quả (tối đa chỉ tiêu này bằng 1). Cũng phải thấy một vấn đề là: việc khắc phục hiện tượng thiếu tài sản cố định dễ hơn nhiều so với hiện tượng thừa tài sản cố định.

1.5.1.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn

Trước hết cần phải thấy rằng việc phân tích này rất phức tạp nhưng lại rất quan trọng do đặc điểm riêng của tài sản ngắn hạn đã chi phối quá trình phân tích. Những đặc điểm đó là:

Tài sản ngắn hạn tiến hành chu chuyển không ngừng trong quá trình sản xuất kinh doanh nhưng qua mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh nó lại trải qua nhiều hình thái khác nhau (tiền - hàng tồn kho - phải thu - tiền)

Việc quản lý và sử dụng tài sản lưu động như thế nào có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo cho quá trình sản xuất và lưu thông được thuận lợi.

Quy mô của tài sản lưu động to hay nhỏ phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: quy mô sản xuất, trình độ kỹ thuật, trình độ công nghệ và tổ chức sản xuất, trình độ tổ chức cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

Tài sản ngắn hạn bao gồm nhiều loại tài sản khác nhau về tính chất, vị trí trong quá trình sản xuất như: tiền, các loại hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản đầu tư ngắn hạn.

+ Đối với các loại tiền: tiền dự trữ nhiều hay ít sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động thanh toán và hiệu quả sử dụng đồng tiền. Do đó, để kiểm soát có thể tính tỷ trọng của tiền trong tổng tài sản lưu động nói chung.

Đối với các loại hàng tồn: hàng tồn kho là một loại tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho hoạt động sản xuất được tiến hành một cách bình thường liên tục và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Mức độ tồn kho của từng loại cao hay thấp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: loại hình kinh doanh, chế độ cung cấp đầu vào, mức độ tiêu thụ sản phẩm, thời vụ trong năm. Để đảm bảo cho sản xuất được tiến hành liên tục đồng thời đáp ứng đủ nhu cầu của khách hàng, mỗi doanh nghiệp cần có một mức độ tồn kho hợp lý. Đó cũng chính là một biện pháp làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Giá vốn hàng bán

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt

+ Đối với các khoản phải thu: trong quá trình hoạt động việc phát sinh các khoản phải thu (cả phải trả) là điều tất yếu. Khi các khoản phải thu càng lớn

chứng tỏ vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, mà số vốn đang bị chiếm dụng là khoản không sinh lời. Do đó nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ đọng trong khâu thanh toán là một bộ phận quan trọng của công tác tài chính. Chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình sẽ thông tin về khả năng thu hồi vốn trong thanh toán. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

Các khoản phải thu

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày}}$$

Nếu loại trừ chính sách cung cấp tín dụng cho khách hàng với mục đích tăng doanh thu mở rộng thị trường, tạo lợi thế trong cạnh tranh thì thời gian tồn tại của các khoản nợ càng ngắn càng tốt.

Sau khi xem xét hiệu quả sử dụng của từng bộ phận tài sản lưu động thì cần tính các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung.

1.5.2 Phương pháp phân tích

1.5.2.1 Các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích vốn sản xuất kinh doanh

- Chỉ tiêu tuyệt đối: Là chỉ tiêu biểu hiện quy mô khối lượng của hiện tượng kinh tế trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Số tuyệt đối là căn cứ quan trọng để tiến hành phân tích dự đoán các mức độ.

- Chỉ tiêu số tương đối: là chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa hai chỉ tiêu nó là kết quả của việc so sánh giữa hai chỉ tiêu cùng loại nhưng khác nhau về điều kiện không gian và thời gian, hoặc giữa hai chỉ tiêu khác nhau nhưng có liên quan với nhau.

Số tương đối không có sẵn trong thực tế mà phải thông qua số tuyệt đối mới tính được. Song số tương đối lại có tác dụng rất lớn trong quản lý kinh tế bởi khi nhìn vào chỉ tiêu số tuyệt đối người cán bộ quản lý khó nhận được tình hình.

- Chỉ tiêu số bình quân: Là loại chỉ tiêu biểu hiện mức độ điển hình theo một tiêu thức nào đó của tổng thể bao gồm nhiều đơn vị cùng loại. Số bình quân có đặc điểm:

+ Chỉ có thể tính đối với tiêu thức số lượng còn tiêu thức thuộc tính không thể tính được số bình quân.

+ Tiêu thức số lượng là tiêu thức được phản ánh bằng độ lớn cụ thể có thể đo đếm được.

+ Số bình quân có tính chất tổng hợp và có tính khái quát cao.

1.5.2.2 Các phương pháp phân tích

1.5.2.2.1 Phương pháp so sánh

Để áp dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo các điều kiện so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán) và theo mục đích phân tích mà xác định góc so sánh. Góc so sánh được lựa chọn là góc về thời gian, kỳ phân tích được gọi là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể đo bằng giá trị tuyệt đối hoặc số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, đánh giá sự suy giảm hay sự giảm sút trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá doanh nghiệp mình tốt hay xấu, được hay không được.

+ So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các liên độ kế toán liên tiếp.

1.5.2.2.2 Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các tỷ lệ doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ mục tiêu thanh toán, nhóm tỷ lệ về vốn cơ cấu, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm tỷ lệ riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích người ta phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

**CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TẠI CHI
NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI**

2.1 Một số nét khái quát về Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội.

Tên đơn vị: Công ty CỔ PHẦN HOÁ DẦU QUÂN ĐỘI

Ngày thành lập: 22/12/2003

* **Tên đầy đủ bằng tiếng việt:** Công ty Cổ Phần Hoá Dầu Quân Đội

* **Tên giao dịch đối ngoại:** MILITARY PETROCHEMICAL STOCK
COMPANY

* **Tên công ty viết tắt:** MIPEC

Địa chỉ trụ sở chính: N1- 33B Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Tru Chinh, Quận
Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Hải Phòng: 376 Hùng Vương-Ngô Quyền-Hải Phòng

* **Đơn vị thành viên:**

- Công ty CP Hoá dầu Quân Đội tại Hà Nội
- Công ty TNHH Hoá dầu Quân Đội
- Công ty CP Bất động sản MIPEC
- Công ty CP Thương mại MIPEC
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh thương mại xăng dầu MIPEC

Điện thoại: (84.4) 3734.2501

Fax: (84.4) 3734.2520

Email: www.mipec.com.vn

VỐN ĐIỀU LỆ

	Tên cổ đông	Địa chỉ	Loại cổ phần	Số cổ phiếu	Giá trị (vnd)	Tỷ lệ %	Số giấy CMND
1	Công ty XĂNG DẦU VIỆT NAM	Số 1 khâm thiên, phường khâm thiên, Quận Đống Đa Hà Nội	Tổng số	5.000.000	50.000.000.000	10	0100107370 /011633323
			Cổ phần phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	10	
2	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI	Số 28A Điện Biên Phủ, Đường Điện Biên, quận Ba Đình Hà Nội	Tổng số	4.545.454	45.454.540.000	9,09	0100283837/9A7 E533831
			Cổ phần phổ thông	4.545.454	45.454.540.000	9,09	
3	CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU VẠN XUÂN	Số 1B Hoàng Diệu, phường Quán Thánh, Quận Ba Đình Hà Nội	Tổng số	9.695.000	96.950.000.000	19,39	
			Cổ phần phổ thông	9.695.000	96.950.000.000	19,39	
4	TỔNG NGUỒN VỐN				192.404.540.000		

+ Ngành nghề kinh doanh:

- Hàng khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar)
- Kinh doanh các sản phẩm hoá dầu và dầu khí
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực hoá dầu
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật
- Kinh doanh trang thiết bị dầu khí
- Vận tải và tổ chức các dịch vụ trong lĩnh vực hoá dầu và dầu khí
- Chế biến, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hoá dầu, dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất(trừ những lĩnh vực nhà nước cấm)
- Đại lý bán buôn bán lẻ xăng dầu
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp, nông ngư cơ, xây dựng, giao thông, khai khoáng, thiết bị vắng phòng, đồ điện tử, điện lạnh, trang thiết bị viễn thông, vật tư ngành in

(thông tin phòng tổng hợp)

Ngày hoạt động chính thức : 22/12/2003

- *Số tài khoản: 0511.100.214.002 tại ngân hàng Thương mại CP Quân đội chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội*
- *Triết lý kinh doanh:*

Giá trị:

Là công ty được sáng lập bởi các công ty lớn mạnh và có uy tín trên thị trường MIPEC tự hào được thừa kế và phát triển các giá trị cốt lõi trong triết lý kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp của các công ty Cổ đông sáng lập.

Sứ mệnh:

Xây dựng vận hành an toàn, hiệu quả toàn bộ hệ thống thu gom, vận chuyển, phân phối các sản phẩm xăng dầu Việt Nam và đường ống kết nối với hệ thống xăng dầu khu vực, đảm bảo cung cấp các sản phẩm xăng dầu và dịch vụ xăng dầu cho các đại lý trên toàn quốc và mở rộng ra thị trường quốc tế, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và khu vực.

Giá trị cốt lõi:

- Phát triển bền vững cùng cộng đồng xã hội và môi trường thân thiện
- Đề cao trách nhiệm với nhân viên, khách hàng, nhà đầu tư và đối tác.
- Kỷ luật là cương quyết.

Phương châm hành động:

Dám nghĩ, dám làm, chịu trách nhiệm, quyết định kịp thời, triển khai quyết liệt.

2.1.1 Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của công ty

- Công ty Cổ Phần Hoá Dầu Quân Đội được thành lập vào ngày 22/12/2003 theo.
- 32 giấy phép kinh doanh số 0103003405 do sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 20 tỷ VNĐ.
- **Các Cổ đông sáng lập nên:**
 - TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM (PETRLIMEX) nắm giữ 10%
 - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN (MB) nắm giữ 9.09%
 - CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP VẠN XUÂN- BỘ QUỐC PHÒNG (VAXUCO) nắm giữ 19.39%.
- **Tổ chức bộ máy của công ty Cổ Phần Hoá Dầu Quân Đội gồm có:**
 - + Tổng số 230 cán bộ công nhân viên

+ 7 Phòng chức năng

+ 5 chi nhánh

+ 30 cửa hàng

- **Vốn điều lệ hiện nay:** 500 tỷ VNĐ. Gồm các nguồn:
 - TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM.
 - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI.
 - CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP VẠN XUÂN.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động sản xuất của doanh nghiệp

Chức năng của doanh nghiệp Cung cấp xăng dầu và các sản phẩm hoá dầu ra thị trường đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu của người tiêu dùng, tham gia bình ổn giá cả thị trường theo sự điều tiết về giá của nhà nước. Thúc đẩy quá trình tiêu thụ hàng hoá từng bước mở rộng thị trường kinh doanh của đơn vị.

Sau 14 năm hoạt động, công ty đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

+ Năm 2013, MIPEC được xếp hạng thứ 33 trong số 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (tăng 84 bậc so với năm 2012). Từ một chi bộ cơ sở Đảng với 8 đảng viên ngày đầu thành lập, đến nay Đảng bộ MIPEC đã có trên 80 đảng viên sinh hoạt ở 7 chi bộ có cấp uỷ và trở thành thương hiệu mạnh, đạt được nhiều thành tựu trong sản xuất kinh doanh. MIPEC đã thực hiện tốt nhiệm vụ tổ chức sản xuất dầu nhờn đặc chủng phục vụ cho các đơn vị quân đội và nhu cầu dân sinh. Hệ thống cửa hàng giới thiệu sản phẩm, bán lẻ của MIPEC đang tập trung ở hầu hết tại các thành phố lớn và đông dân cư. Đồng thời trong năm 2013, nhân kỷ niệm 10 thành lập công ty đã được đón nhận huân chương lao động hạng 3 do nhà nước trao tặng.

- **Định hướng phát triển công ty :**

+ Kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng – Quốc phòng với kinh tế, Tổng công ty xăng dầu Quân Đội hình thành tương đương như một binh đoàn đảm bảo xăng dầu. Thời bình thực hiện tốt nhiệm vụ tổ chức đảm bảo xăng dầu cho các nhiệm vụ Quốc phòng thường xuyên và sản xuất kinh doanh góp phần phát triển đất nước, đảm bảo an ninh nhiên liệu. Thời chiến chuyển trạng thái huy động toàn bộ nguồn lực phục vụ quốc phòng, thực hiện vai trò, nhiệm vụ của một binh đoàn xăng dầu đảm bảo trên tất cả các tỉnh, thành, vùng, miền của Tổ quốc.

- Quyền hạn của doanh nghiệp Chi nhánh xăng dầu Hải Dương có quyền hạn sau:

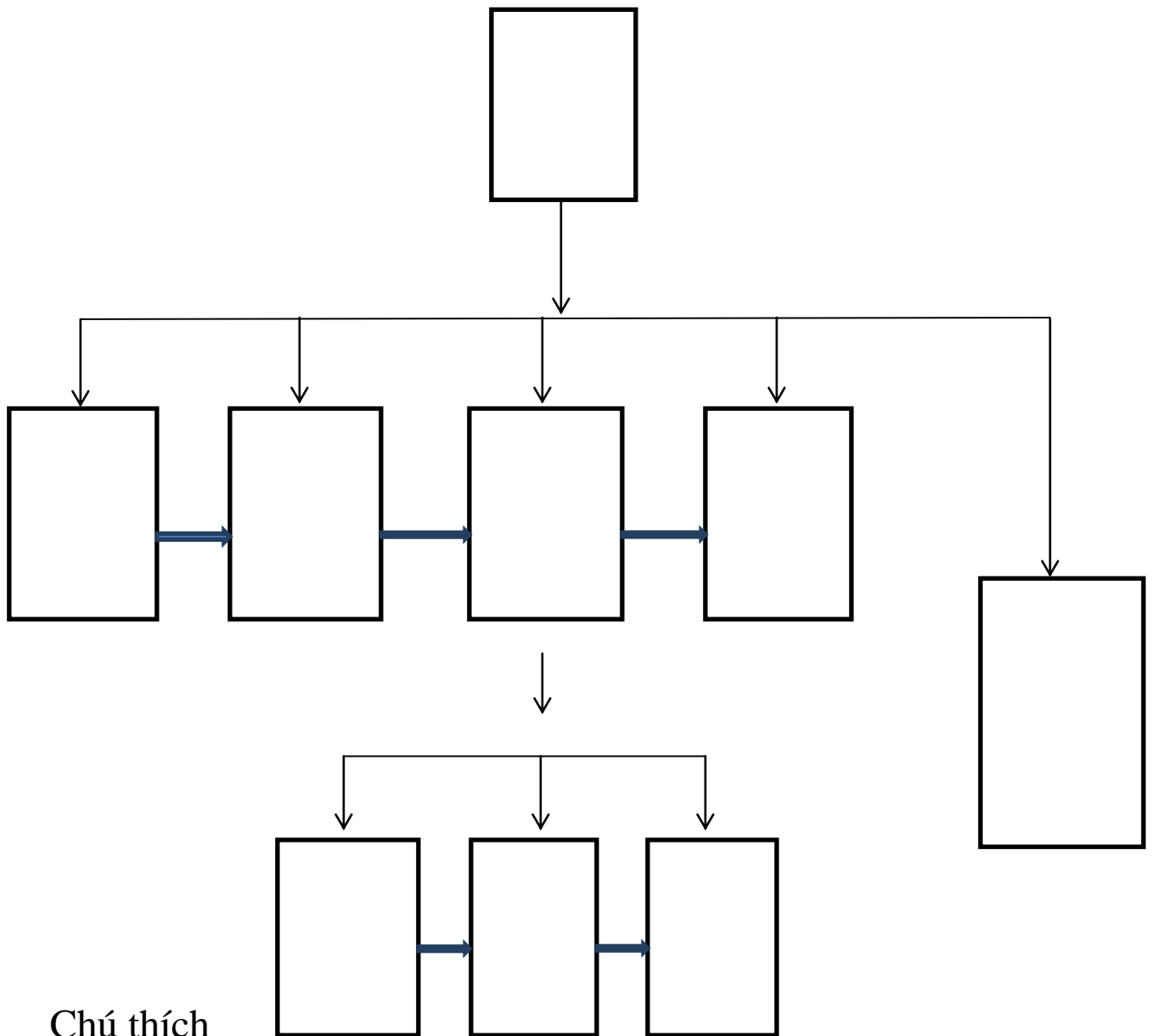
- + Quản lý điều hành và khai thác tốt tiềm năng về lao động, tiền vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật được giao
- + Tổ chức bảo quản kho bể, đường ống đáp ứng yêu cầu Xuất - Nhập - Tồn - Chứa và điều chuyển xăng dầu cho các đơn vị trong ngành và nhu cầu thị trường được phân công quản lý
- + Tổ chức sản xuất kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hoạt động nhiệm vụ khác có hiệu quả
- + Chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và các mặt hoạt động của chi nhánh, tổ chức thực hiện các kế hoạch khi được giám đốc công ty phê duyệt
 - + Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, BHXH, an toàn vệ sinh lao động đối với cán bộ công nhân viên
- + Chấp hành nghiêm chỉnh và đầy đủ chế độ, chính sách về hạch toán thống kê, kế toán của Nhà nước và địa phương
- + Được ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế và các hợp đồng khác thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao với các tổ chức cá nhân trong nước theo phân cấp quản lý
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh
 - + Về hàng hóa

Các nhóm hàng hóa kinh doanh

- Nhóm xăng dầu
 - + Mogas
 - + Mogas
 - + Diesel 0,5
- Nhóm dầu mỡ nhờn

2.1.3 Mô hình cơ cấu tổ chức của Chi nhánh

Mô hình tổ chức trực tuyến chức năng thì giám đốc là người quyết định công việc, các phòng ban chức năng giúp giám đốc về chuyên môn nghiệp vụ. Quan hệ giữa các phòng ban với nhau là quan hệ phối hợp để thực hiện và hoàn thành mục tiêu của giám đốc đề ra, các phòng ban chuyên môn chỉ tham mưu và làm nhiệm vụ nghiệp vụ. Đối với cấp dưới là quan hệ hướng dẫn, hỗ trợ, giúp đỡ nhằm cụ thể hoá để thực thi những mệnh lệnh chỉ huy của giám đốc.



Chú thích

—————> : chỉ đạo trực tuyến

—————> : quan hệ phối hợp

2.1.4 Những thuận lợi và khó khăn của Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội

2.1.4.1 Thuận lợi

Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội đặt tại địa bàn Hải Phòng, là thành phố phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống vận chuyển bằng đường ống, đường sắt và đường song khiến việc lưu thông hàng hóa dễ dàng, thuận tiện hơn. Đồng thời trên địa bàn lại có rất nhiều các khu công nghiệp nên đây là một điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển của chi nhánh. Do điều kiện kinh tế, đời sống nhân dân càng được nâng cao, nhu cầu tiêu dùng xăng dầu tăng và thực tế xăng dầu là một nhu cầu thiết yếu không thể thiếu trong đời sống xã hội hiện tại cũng như tương lai. Đây là một điều kiện vô cùng thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng đồng thời cũng là một khó khăn lớn bởi vì trong tương lai sẽ có nhiều doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu do đó sẽ có sự cạnh tranh hết sức khốc liệt.

Điều kiện chính trị - xã hội

Nền kinh tế của nước ta xây dựng theo hướng kinh tế thị trường có sự điều tiết và quản lý của nhà nước. Đặc biệt xăng dầu là mặt hàng chiến lược chịu sự quản lý và chi phối trực tiếp của chính sách nhà nước. Do việc quản lý vĩ mô chặt chẽ của nhà nước đối với mặt hàng xăng dầu nên mặc dù Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ, ưu đãi nhưng thực tế hiện nay ngành xăng dầu nói chung và chi nhánh xăng dầu Hải Phòng nói riêng đang phải đối đầu với rất nhiều khó khăn lớn trong công tác tổ chức sản xuất kinh doanh.

2.1.4.2 Khó khăn

Do cơ chế nhà nước mặc dù giá xăng dầu trên thế giới tăng cao nhưng giá bán trong nước vẫn giữ nguyên hoặc tăng ít không đủ bù đắp chi phí. Hiện tại chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội đang phải liên tục phấn đấu để đứng vững trong cơ chế thị trường, với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các doanh nghiệp khác trong đó có những doanh nghiệp hơn hẳn về vốn. Ngành xăng dầu phải bán giá thống nhất ở thành phố cũng như ở các vùng sâu, vùng xa nên chi phí vận chuyển và hao hụt xăng dầu có sự chênh lệch nhiều nhưng thu nhập bù đắp không có sự chênh lệch tương ứng. Tuy nhiên do nắm vững tình hình và vận dụng các chính sách mềm dẻo, phù hợp chi nhánh vẫn giữ vững được vị thế chủ đạo trên thị trường, giữ được chữ tín với khách hàng.

2.1.5 Hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.5.1 Lĩnh vực kinh doanh bất động sản

Bên cạnh các lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, công ty đã quan tâm và phát triển sang lĩnh vực bất động sản. Từ năm 2005 đã hợp tác các nhà máy cơ quan trọng trên địa bàn Hà Nội để thực hiện việc di dời nhà máy khỏi trung tâm thành phố chuyển đổi chức năng sử dụng đất để khai thác hiệu quả quỹ đất góp phần nâng cao diện tích sử dụng đất có chất lượng ở thủ đô.

2.1.5.2 Lĩnh vực xăng dầu

2.1.5.2.1 Công nghệ sản xuất

Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào hoạt động ổn định nhà máy dầu mỡ nhờn trên khu đất diện tích 19.000 m² tại số 4 Bạch Đằng Thành Phố Hải Phòng, với công suất 15.000 tấn dầu nhờn mỗi năm. Tích cực đưa vào khai thác đầu năm 2008, kết hợp với việc xây dựng tại đây một tổ hợp kho chứa xăng dầu, cây xăng, trạm gas, kho nhiên liệu có sức chứa trên 10.000 tấn, đường ống, công nghệ, gín cấp phát, hệ thống phòng cháy chữa cháy, đường giao thông đảm bảo cho việc tiếp nhận và cấp phát.

Hiện nay công ty đã tự sản xuất, pha chế các sản phẩm dầu mỡ nhờn cung cấp cho các đơn vị trong toàn quân. Doanh số tăng dần theo từng năm, đảm bảo kinh doanh có lãi, từ năm 2005 bắt đầu chia cổ tức bằng tiền và năm 2006 đạt mức 14.5%. Năm 2008 công ty đã phát triển mạnh hơn sang thị trường xăng dầu phục vụ nhu cầu dân sinh, phát triển mạng lưới xăng dầu, mở rộng hoạt động sang lĩnh vực vận chuyển, khai thác cho thuê cầu cảng, kho bãi.

Quý I năm 2008 đưa vào hoạt động hệ thống cầu cảng 3000 tấn (tổ hợp kho chứa xăng dầu, cây xăng, trạm gaz) tại khu vực Sở Dầu TP Hải Phòng trên diện tích đất 30.000m².

Đang triển khai các thủ tục về đất để tham gia lập dự án xây dựng cầu cảng tổng hợp khoảng 10.000 tấn, kho bãi, nhà xưởng trên diện tích đất 170.000 m².

Từ năm 2008 công ty sẽ phát triển mạnh hơn sang thị trường xăng dầu phục vụ cho nhu cầu dân sinh, phát triển mạng lưới bán lẻ xăng dầu, mở rộng hoạt động sang lĩnh vực vận chuyển, khai thác cho thuê cầu cảng kho bãi.

2.1.5.2.2 Nguyên liệu đầu vào:

Dầu nhờn là hỗn hợp của dầu gốc và phụ gia, là một sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực ở Việt Nam và trên thế giới. Dầu nhờn được sử dụng cho: động cơ, công nghiệp, hàng hải ...

Dầu gốc được sản xuất từ dầu thực vật, cặn mazut và gudong của quá trình lọc dầu mỏ hoặc được tổng hợp từ các thành phần khác nhau. Trên thế giới, cầu về dầu nhờn những năm gần đây tiêu thụ khoảng trên 40 triệu tấn/năm. Tại Việt Nam, bên cạnh các tập đoàn lớn đầu tư nước ngoài sản xuất dầu nhờn như: BP, CALTEX, SHELL, MOBIL, CASTROL ... còn có các công ty nhập dầu gốc để sản xuất dầu nhờn được biết đến: Công ty CP Hóa dầu Petrolimex – PLC, Công ty cổ phần hóa dầu VHP ; Công ty Hóa dầu Dầu khí Vidamo...

Nguồn nhập từ nước ngoài cung cấp dầu gốc và phụ gia được nhập khẩu từ nhiều nước trên thế giới như: Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Iran... qua cảng Hải Phòng theo hợp đồng nhập khẩu. Nguyên liệu chuyên bằng xe bồn, xe tải, container về Nhà máy.

Nguồn nhập trong nước: nhà máy Dung Quất

Phụ gia được nhập 100% trong phuy từ hai hãng nổi tiếng là Lubriol và Oronite của Mỹ

Lượng nguyên liệu dự trữ cho sản xuất trong khoảng 02 đến 06 tháng.

2.1.5.2.3 Quy trình sản xuất pha chế

Quy trình sản xuất được lựa chọn là hệ thống pha chế từng mẻ. Sau khi pha chế, hệ thống được xúc rửa để chuẩn bị hệ thống sẵn sàng cho sản xuất loại sản phẩm. Dây chuyền sản xuất đảm bảo được từ 03 đến 04 loại sản phẩm đồng thời và có thể lên chương trình sản xuất được nhiều loại sản phẩm.

2.1.5.2.4 Sản phẩm

Sản xuất từ nhu cầu thực tế của thị trường cũng như căn cứ vào khả năng, kinh nghiệm của Công ty trong công tác sản xuất, pha chế dầu nhờn của chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội ở Hải Phòng.

- Dầu nhờn công nghiệp (cách điện, tuốc bin): 10.000 tấn/năm
- Dầu mỡ các loại khác: 15.000 tấn/năm

Trong đó 80% được đóng phuy và lon nhỏ, 20% xuất hàng rời cho ô tô xe təc.

Chi tiết sản lượng mỗi năm được thống kê như sau:

Năm	2011	2012	2013
Sản lượng	7.000	11.637	12.194
Tỷ lệ so với công suất thiết kế (%)	46,67	77,58	81,29

Nhận xét: thông qua số liệu bảng trên có thể thấy sản lượng của doanh nghiệp đã tăng theo từng năm, doanh nghiệp tận dụng được gần hết công suất của nhà máy, sản xuất đạt hiệu quả theo từng năm. Đây được xem là thành quả doanh nghiệp trong việc sản xuất kinh doanh mặt hàng dầu nhớt

2.2 THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI

2.2.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Chi nhánh

2.2.1.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán

Bảng 1: Bảng tính tỷ trọng, chênh lệch phần tài sản, nguồn vốn của Chi nhánh

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Năm 2014		Năm 2013		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ %
A - Tài sản ngắn hạn	157.736.799.502	36,82%	324.078.103.587	54,22%	-166.341.304.085	-51,33%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	37.888.304.568	8,84%	28.375.750.597	4,75%	9.512.553.971	33,52%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.052.996.900	3,28%	15.058.649.800	2,52%	-1.005.652.900	-6,68%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	28.311.189.247	6,61%	50.252.600.388	8,41%	-21.941.411.141	-43,66%
IV. Hàng tồn kho	70.252.490.415	16,40%	208.497.766.903	34,88%	-138.245.276.488	-66,31%
V. Tài sản ngắn hạn khác	7231818372	1,69%	21893335899	3,66%	-14.661.517.527	-66,97%
B - Tài sản dài hạn	270.673.276.557	63,18%	273.713.170.949	45,79%	-3.039.894.392	-1,11%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0	
II. Tài sản cố định	257.057.100.164	60,00%	258.575.430.541	43,26%	-1.518.330.377	-0,59%
III. Bất động sản đầu tư	0	0,00%	0	0,00%	0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.892.176.393	2,78%	12.747.740.408	2,13%	-855.564.015	-6,71%
V. Tài sản dài hạn khác	1.724.000.000	0,40%	2.390.000.000	0,40%	-666.000.000	-27,87%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	428.410.076.059	100%	597.719.274.536	100%	-169.309.198.477	-28,33%
NGUỒN VỐN						
A - Nợ phải trả	39.732.334.732	9,27%	237.713.279.181	39,77%	-197.980.944.449	-83,29%
I. Nợ ngắn hạn	36.404.436.104	8,50%	235.491.122.938	39,40%	-199.086.686.834	-84,54%
II Nợ dài hạn	3.327.898.628	0,78%	2.222.156.243	0,37%	1.105.742.385	49,76%
B - Vốn chủ sở hữu	388.677.741.327	90,73%	360.077.995.355	60,24%	28.599.745.972	7,94%
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	388.677.741.327	90,73%	360.077.995.355	60,24%	28.599.745.972	7,94%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0,00%	0	0,00%	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	428.410.076.059	100%	597.719.274.536	100%	-169.309.198.477	-28,33%

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét

Có thể thấy một phần lớn vốn lưu động của chi nhánh hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tới 90% Tổng số vốn lưu động được huy động vào sản xuất kinh doanh. Sử dụng nguồn vốn này giúp doanh nghiệp linh hoạt chủ động trong việc thanh toán. Hơn nữa mô hình này cũng phù hợp với đặc điểm kinh doanh của chi nhánh

Về phân tài sản

- Năm 2013 tổng tài sản của chi nhánh là 597.791.274.536 VND
 - + Tài sản ngắn hạn là 324.078.103.587 VND chiếm 54,22%
 - + Tài sản dài hạn là 273.713.170.949 VND chiếm 45,79%
- Năm 2014 tổng tài sản của chi nhánh là 428.410.076.059 VND
 - + Tài sản ngắn hạn là 157.736.799.502 VND chiếm 36,82%
 - + Tài sản dài hạn là 270.673.276.557 VND chiếm 63,18%

Vậy từ năm 2013 đến năm 2014 tổng tài sản của chi nhánh đã giảm 169.309.198.477 VND tương ứng giảm 28,33%. Nguyên nhân:

- + Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 21.941.411.141 VND tương ứng giảm 43,66% do năm 2013 Chi nhánh áp dụng chính sách bán hàng chậm thanh toán đối với khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
- + Hàng tồn kho giảm 138.245.276.488 VND tương ứng giảm 66,31% do năm 2014 việc cạnh tranh giữa các đối thủ ngày càng quyết liệt, cộng với tình hình kinh tế khó khăn, lượng tiêu thụ cũng bị hạn chế nhiều nên công ty đã tính toán lượng hàng tồn kho sao cho phù hợp tránh việc ứ đọng vốn.

Về nguồn vốn của chi nhánh

- Tổng nguồn vốn năm 2013 là 597.791.274.536 VND trong đó:
 - + Nợ phải trả là 237.713.279.181 VND chiếm 39,77%
 - + Vốn chủ sở hữu là 360.077.995.355 VND chiếm 60,24%
- Tổng nguồn vốn năm 2014 là 428.410.076.059 VND trong đó:
 - + Nợ phải trả là 39.732.334.732 VND chiếm 9,27%
 - + Vốn chủ sở hữu là 388.677.741.327 VND chiếm 90,73%

Tổng nguồn vốn năm 2014 so với năm 2013 giảm 169.309.198.477 VND tương ứng giảm 28,33%. Nguyên nhân: Nợ phải trả giảm mạnh 197.980.944.449 tương ứng giảm 83,29%.

Qua bảng cân đối kế toán của chi nhánh ta thấy nguồn vốn của công ty chủ yếu là vốn chủ sở hữu.

2.2.1.2 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả kinh doanh

Bảng 2: Bảng tính tỷ trọng, chênh lệch các chỉ tiêu của báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2013		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.457.433.337.337	100%	5.230.732.237.405	100%	226.701.099.932	4,33%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.255.499.997	0,04%	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.455.177.837.340	99,96%	5.230.732.237.405	100,00%	224.445.599.935	4,29%
4. Giá vốn hàng bán	5.272.379.325.892	96,61%	5.077.814.599.137	97,08%	194.564.726.755	3,83%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.798.511.448	3,35%	152.917.638.268	2,92%	29.880.873.180	19,54%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	10.196.206.817	0,19%	6.744.953.720	0,13%	3.451.253.097	51,17%
7. Chi phí tài chính	5.262.992.842	0,10%	15.379.719.283	0,29%	-10.116.726.441	-65,78%
8. Chi phí bán hàng	113.606.222.865	2,08%	93.149.038.833	1,78%	20.457.184.032	21,96%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.885.122.006	0,42%	20.318.882.275	0,39%	2.566.239.731	12,63%

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	51.240.380.552	0,94%	30.814.951.597	0,59%	20.425.428.955	66,28%
11. Thu nhập khác	15.547.089	0,00%	2.393.002.457	0,05%	-2.377.455.368	-99,35%
12. Chi phí khác	38.301.652	0,00%	508.317.834	0,01%	-470.016.182	-92,47%
13. Lợi nhuận khác	-22.754.563	0,00%	1.884.684.623	0,04%	-1.907.439.186	-101,21%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.217.625.989	0,94%	32.699.636.220	0,63%	18.517.989.769	56,63%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.199.619.173	0,17%	7.168.902.205	0,14%	2.030.716.968	28,33%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	42.018.006.816	0,77%	25.530.734.015	0,49%	16.487.272.801	64,58%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.009	0,00%	1.857	0,00%	1.152	62,04%

(Nguồn: Phòng kế toán)

Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 ta thấy

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của chi nhánh

+ Năm 2013 lãi 25.530.734.015 VND

+ Năm 2014 lãi 42.018.006.816 VND

Năm 2014 Chi nhánh đã có những cải thiện trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã có lãi mặc dù năm 2014 có nhiều biến động về giá cả. Đi sâu vào tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh ta thấy:

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 226.701.099.932 tương đương với 4,33%

+ Giá vốn hàng bán năm 2013 là 5.077.814.599.137, đến năm 2014 là 5.272.379.325.892 tăng 194.564.726.755 tương đương tăng 3,83%

+ Doanh thu hoạt động tài chính năm 2013 là 6.744.953.720, năm 2014 là 10.196.206.817 tăng 3.451.253.097 tương ứng tăng 51,17%

Xét về doanh thu trong 3 năm doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh có tăng. Nguyên nhân là năm 2014 chi nhánh đã ký được nhiều hợp đồng, sản lượng bán hàng của chi nhánh tăng. Năm 2014 mặc dù thị trường xăng dầu giá cả không ổn định nhưng Chi nhánh đã làm ăn có hiệu quả, lợi nhuận sau thuế TNDN là 42.018.006.816

Những kết quả đạt được ở trên cho thấy Chi nhánh có những chuyển biến tích cực và hứa hẹn có những bước tiến mới trong thời gian tới với những phương án nghiên cứu chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn.

2.2.1.3 Đánh giá chung về tài chính của Chi nhánh

Bảng 3: Phân tích tình hình tài chính của Chi nhánh trong 3 năm 2012-2014

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng nguồn vốn	606.611.329.003	597.719.274.536	428.410.076.059
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	357.225.101.030	360.077.995.355	388.677.741.327
3	Tài sản ngắn hạn	372.201.931.013	324.078.103.587	157.736.799.502
4	Vốn bằng tiền	56.543.233.267	28.357.750.597	37.888.304.568
5	Tổng nợ phải trả	249.386.227.973	237.713.279.181	39.723.334.732
6	Tổng nợ ngắn hạn	245.783.871.099	235.491.122.938	36.404.436.104
7	Hệ số nợ (5/1)	0,411	0,398	0,093
8	Hệ số tài trợ (1-7)	0,589	0,602	0,907
9	Hệ số thanh toán NNH (3/6)	1,514	1,376	4,333
10	Hệ số thanh toán nhanh (4/6)	0,230	0,120	1,041
11	Hệ số thanh toán hiện hành (1/5)	2,432	2,514	10,785

(Nguồn: Phòng kế toán)

Hệ số tài trợ năm 2012 là 0,589 năm 2013 là 0,602 năm 2014 là 0,907 ta thấy hệ số tài trợ của chi nhánh quá các năm đều lớn hơn 0,5 thể hiện khả năng độc lập về tài chính của chi nhánh còn yếu, đặc biệt là năm 2014.

Hệ số nợ của chi nhánh trong 3 năm có xu hướng giảm rõ rệt, năm 2012 là 0,411 năm 2013 là 0,398 năm 2014 là 0,093. Hệ số này cho biết một đồng tài sản có bao nhiêu vốn vay nợ. Công nợ cao là một vấn đề lớn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và khả năng thu lời của chi nhánh

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cho biết với tổng giá trị thuần về tài sản ngắn hạn hiện có của chi nhánh có khả năng thanh toán được nợ ngắn hạn không. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 là 1,514 năm 2013 là 1,376 năm 2014 là 4,333. Điều này cho thấy tình hình tài chính để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là khả quan.

Hệ số thanh toán nhanh của chi nhánh có xu hướng trong năm 2012 và 2013 là rất thấp 0,23 và 0,12 con số này đều ở mức rất thấp cho thấy chi nhánh trong 2 năm này đã gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, năm 2014 con số này cải thiện hơn là 1,041 nhưng đây vẫn chưa phải là con số an toàn.

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành của chi nhánh trong 3 năm đều lớn, năm 2012 là 2,432 năm 2013 là 2,514 năm 2014 là 10,785. Hệ số thanh toán hiện hành như trên là rất tốt chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo

2.2.2 Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Chi nhánh

2.2.2.1 Biến động tài sản và nguồn vốn

2.2.2.1.1 Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Chi nhánh

Bảng 4: Phân tích biến động của nguồn vốn

Đơn vị: Đồng

Nguồn vốn	Năm 2013	Năm 2014	Tăng/ giảm	
			Giá trị	%
A. Nợ phải trả	237.713.279.181	39.732.334.732	-197.980.944.449	-83,29%
I. Nợ ngắn hạn	235.491.122.938	36.404.436.104	-199.086.686.834	-84,54%
1. Vay và nợ ngắn hạn	205.900.000.000	-	-205.900.000.000	-100,00%
2. Phải trả người bán	2.993.323.501	2.369.043.403	-624.280.098	-20,86%
3. Người mua trả tiền trước	7.164.556.159	5.845.260.819	-1.319.295.340	-18,41%
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.586.767.892	4.449.513.117	1.862.745.225	72,01%
5 Phải trả người lao động	9.201.967.779	13.849.408.396	4.647.440.617	50,50%
7. Phải trả nội bộ	55.401.755		-55.401.755	-100,00%
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.384.790.553	8.039.790.553	1.655.000.000	25,92%
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.204.197.218	1.851.419.816	647.222.598	53,75%
II. Nợ dài hạn	2.222.156.243	3.327.898.628	1.105.742.385	49,76%
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	360.077.995.355	388.677.741.327	28.599.745.972	7,94%
I. Vốn chủ sở hữu	360.077.995.355	388.677.741.327	28.599.745.972	7,94%
Tổng cộng nguồn vốn	597.791.274.536	428.410.076.059	-169.381.198.477	-28,33%

Nợ phải trả

So với năm 2013 thì nợ phải trả giảm 197.980.944.449 đồng tương ứng với việc giảm 83,29% trong đó nợ ngắn hạn giảm 199.086.686.834 đồng tương ứng với giảm 84,54%

Nợ dài hạn năm 2014 tăng 1.105.742.385 đồng ứng với tăng 49,76% so với năm 2013.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2014 tăng 28.599.745.972 đồng ứng với 7,94%. Nguyên nhân là do chi nhánh hoạt động phần nào có hiệu quả trong kinh doanh nhưng hiệu quả này chưa cao, chi nhánh cần nỗ lực hơn nữa trong thời gian tới.

2.2.2.1.2 Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của Chi nhánh

Bảng 5: Phân tích biến động tài sản

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Năm 2014		Năm 2013		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ %
A - Tài sản ngắn hạn	157.736.799.502	36,82%	324.078.103.587	54,22%	-166.341.304.085	-51,33%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	37.888.304.568	8,84%	28.375.750.597	4,75%	9.512.553.971	33,52%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.052.996.900	3,28%	15.058.649.800	2,52%	-1.005.652.900	-6,68%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	28.311.189.247	6,61%	50.252.600.388	8,41%	-21.941.411.141	-43,66%
IV. Hàng tồn kho	70.252.490.415	16,40%	208.497.766.903	34,88%	-138.245.276.488	-66,31%
V. Tài sản ngắn hạn khác	7231818372	1,69%	21893335899	3,66%	-14.661.517.527	-66,97%
B - Tài sản dài hạn	270.673.276.557	63,18%	273.713.170.949	45,79%	-3.039.894.392	-1,11%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0	
II. Tài sản cố định	257.057.100.164	60,00%	258.575.430.541	43,26%	-1.518.330.377	-0,59%
III. Bất động sản đầu tư	0	0,00%	0	0,00%	0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11.892.176.393	2,78%	12.747.740.408	2,13%	-855.564.015	-6,71%
V. Tài sản dài hạn khác	1.724.000.000	0,40%	2.390.000.000	0,40%	-666.000.000	-27,87%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	428.410.076.059	100%	597.719.274.536	100%	-169.309.198.477	-28,33%

(nguồn: Phòng kế toán)

Năm 2014 tổng tài sản giảm 169.309.198.477 đồng so với năm 2013 với tỷ lệ giảm 28,33%. Điều này cho thấy quy mô hoạt động của chi nhánh giảm xuống, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình hình này là do:

Trong tài sản ngắn hạn:

Hàng tồn kho năm 2014 giảm mạnh 138.245.276.488 đồng với tỷ lệ giảm 66,31% so với năm 2013 cho thấy chi nhánh đã giải quyết được lượng hàng tồn đọng trong kho để hạn chế lượng hàng tồn kho, nhưng chi nhánh cũng cần phải chú ý đến lượng hàng cung cấp kịp thời cho khách hàng.

Tài sản ngắn hạn khác giảm 14.661.517.527 đồng so với năm 2013 tương ứng với giảm 66,97%.

Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2014 giảm 21.941.411.141 đồng tương ứng giảm 43,66% so với năm 2013

Trong tài sản dài hạn: Tài sản cố định giảm 1.518.330.377 đồng với tỷ lệ giảm 0,59% nguyên nhân là do máy móc phụ thanh lý chưa đầu tư mới.

2.2.2.2 Kết cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Bảng 6: Kết cấu vốn kinh doanh của Chi nhánh năm 2012-2014

Đơn vị: Đồng

Vốn kinh doanh	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Tỷ trọng	
	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	13/12	14/13
Vốn NH	372.201.931.013	61,36%	324.078.103.587	54,21%	157.736.799.502	36,82%	-12,93%	-51,33%
Vốn DH	234.409.397.990	38,64%	273.713.170.949	45,79%	270.673.276.557	63,18%	16,77%	-1,11%
Vốn KD	606.611.329.003	100%	597.791.274.536	100%	428.410.076.059	100%	-1,45%	-28,33%

(Nguồn: Phòng kế toán)

Cơ cấu thể hiện tỷ trọng của từng loại vốn trong doanh nghiệp. Chiến lược tài trợ, kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc vào sự phát triển của thị trường vốn, sự ổn định của nền kinh tế, uy tín của doanh nghiệp và khả năng thích ứng của nhà quản lý trong từng tình huống cụ thể.

Qua số liệu trên cho thấy trong tổng vốn kinh doanh của Chi nhánh thì vốn cố định tăng dần theo từng năm, năm 2012 vốn dài hạn là 234.409.397.990 VNĐ chiếm 38,64%, năm 2013 vốn dài hạn chiếm 45,79% trong tổng vốn kinh doanh, năm 2014 vốn dài hạn lại chiếm quá nửa trong tổng vốn là 63,18%, doanh nghiệp trong những năm gần đây đã đẩy mạnh đầu tư trong sản xuất, mặt khác vốn lưu động lại giảm đáng kể, nhất là năm 2014 giảm từ 324.078.103.587 VNĐ xuống 157.736.799.502 VNĐ. Tổng vốn kinh doanh giảm đi theo các năm cho thấy quy mô đầu tư của Chi nhánh giảm xuống, Chi nhánh có khả năng gặp khó khăn về hoạt động trong thời gian tới

2.2.2.3 Tình hình huy động vốn kinh doanh của Chi nhánh

Bảng 7: Nguồn hình thành vốn kinh doanh của Chi nhánh năm 2012-2014

Đơn vị: Đồng

Nguồn vốn	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh			
	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	2013/2012		2014/2013	
							Số tiền	TT %	Số tiền	TT%
I. Nợ phải trả	249.386.227.973	41,11%	237.713.279.181	39,77%	39.732.334.732	9,27%	-11.672.948.792	-4,68%	-197.980.944.449	-83,29%
1. Nợ ngắn hạn	245.783.871.099	40,52%	235.491.122.938	39,40%	36.404.436.104	8,50%	-10.292.748.161	-4,19%	-199.086.686.834	-84,54%
2. Nợ dài hạn	3.602.356.874	0,59%	2.222.156.243	0,37%	3.327.898.628	0,78%	-1.380.200.631	-38,31%	1.105.742.385	49,76%
II. Vốn chủ sở hữu	357.225.101.030	58,89%	360.077.995.355	60,24%	388.677.741.327	90,73%	2.852.894.325	0,80%	28.599.745.972	7,94%
1. Vốn chủ sở hữu	357.225.101.030	58,89%	360.077.995.355	60,24%	388.677.741.327	90,73%	2.852.894.325	0,80%	28.599.745.972	7,94%
2. Kinh phí quỹ khác	-		-		-	-	-	-	-	-
Nguồn vốn KD	606.611.329.003	100	597.719.274.536	100	428.410.076.059	100	-8.892.054.467	-1,47%	-169.309.198.477	-28,33%

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét

Ta thấy tổng vốn kinh doanh của Chi nhánh năm 2013 so với năm 2012 giảm 8.892.054.467 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 1,47%. Cụ thể như sau:

- Nợ phải trả năm 2013/2012 giảm 11.672.948.792 đồng với tỷ lệ giảm 4,6%. Nợ phải trả năm 2012 chiếm tỷ trọng 41,11% trong tổng nguồn vốn kinh doanh và năm 2013 là 39,77% cụ thể

- + Nợ ngắn hạn năm 13/12 giảm 10.292.748.161 đồng với tỷ lệ giảm là 4,19%
- + Nợ dài hạn năm 13/12 giảm 1.380.200.631 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 38,31%

- Vốn chủ sở hữu năm 13/12 tăng 2.852.894.325 đồng tương ứng tăng 0,8%. Vốn chủ sở hữu không hề phụ thuộc vào kinh phí quỹ khác

Tổng vốn kinh doanh năm 14/13 giảm 169.309.198.477 đồng với tỷ lệ giảm 28,33% cụ thể như sau:

- Nợ phải trả 14/13 giảm 197.980.944.449 đồng tương ứng giảm 83,29%, nợ phải trả năm 2014 chiếm 9,27% trong tổng vốn kinh doanh

- + Nợ ngắn hạn năm 14/13 giảm 199.086.686.834 đồng với tỷ lệ giảm 84,54%
- + Nợ dài hạn năm 14/13 tăng 1.105.742.385 đồng với tỷ lệ tăng 49,76%

- Vốn chủ sở hữu năm 14/13 tăng 28.599.745.972 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 7,97%

Ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn vốn của chi nhánh, con số này tăng dần theo từng năm và đến năm 2014 vốn chủ sở hữu đã chiếm hơn 90% trong tổng nguồn vốn của chi nhánh, các khoản nợ phải trả giảm rất đáng kể năm 2014 giảm hơn 80% chứng tỏ tài chính của chi nhánh càng ngày càng vững vàng hơn kèm theo đó nợ phải trả giảm có nghĩa tình hình kinh doanh của chi nhánh khá tốt. Trong quá trình sản xuất kinh doanh thì vốn là một yếu tố vô cùng quan trọng, vốn cần phải được huy động từ nhiều nơi trong đó chủ yếu là vay ngắn hạn. Qua phân tích ở trên các khoản vay ngắn hạn và dài hạn cụ thể năm 2012 chiếm 41,11%, năm 2013 chiếm 39,77%, năm 2014 chiếm 9,27% trong tổng nguồn vốn. Khi tỷ trọng này thấp chi nhánh ở tình trạng không vay nợ nhiều và mức độ rủi ro tài chính cũng thấp hơn. Đối với mặt hàng xăng dầu của chi nhánh đã có lượng khách hàng nhất định trong quân đội, có uy tín trên thị trường, địa bàn hoạt động khá rộng các mặt hàng luôn đảm bảo chất lượng tốt. Vì vậy trong nhiều năm qua dù thị trường có nhiều biến động nhưng chi nhánh vẫn luôn đứng vững và ngày một phát triển. Chi nhánh sử dụng phần lớn vốn chủ sở hữu tài trợ cho tài sản ngắn hạn vì vậy khá là linh hoạt trong quá trình cần tăng hay giảm vốn ngắn hạn.

2.2.2.4 Đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn kinh doanh

Bảng 8: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Chi nhánh năm 2012-2014

Đơn vị: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh			
						13/12		14/13	
						Số tiền	TT %	Số tiền	TT %
1	VKD bình quân	đồng	527.583.278.884	602.165.301.770	513.064.675.298	74.582.022.886	14,14%	-89.100.626.472	-14,80%
2	Tổng vốn bình quân	đồng	606.611.329.003	597.719.274.536	428.410.076.059	-8.892.054.467	-1,47%	-169.309.198.477	-28,33%
3	Vốn CSH bình quân	đồng	357.530.309.875	358.651.548.193	374.377.868.341	1.121.238.318	0,31%	15.726.320.149	4,38%
4	Tổng doanh thu	đồng	4.959.647.772.416	5.237.477.191.125	5.465.374.044.157	277.829.418.709	5,60%	227.896.853.032	4,35%
5	Doanh thu thuần	đồng	4.956.450.637.718	5.230.732.237.405	5.455.177.837.340	274.281.599.687	5,53%	224.445.599.935	4,29%
6	Lợi nhuận TT	đồng	31.945.535.285	32.699.636.220	51.217.625.989	754.100.935	2,36%	18.517.989.769	56,63%
7	Lợi nhuận ST	đồng	24.524.986.038	25.530.734.015	42.018.006.816	1.005.747.977	4,10%	16.487.272.801	64,58%
8	Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn (ROA) (7/2)	Lần	0,0404	0,0427	0,0981	0,0023	5,69%	0,0554	129,62%
9	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ (ROE) (7/3)	Lần	0,0686	0,0712	0,1122	0,0026	3,78%	0,0410	57,66%
10	Hệ số doanh lợi doanh thu thuần (6/5)	Lần	0,0064	0,0063	0,0094	-0,0002	-3,01%	0,0031	50,19%
11	Vòng quay tổng vốn (5/1)	Vòng	9,39	8,69	10,63	-0,71	-7,54%	1,9460	22,40%

Nhận xét: theo bảng số liệu trên ta thấy

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn năm 2012 và năm 2013 đều ở mức 0,04 điều này cho thấy cứ một đồng vốn bỏ ra thì chi nhánh thu được 0,04 đồng lợi nhuận, nhưng đến năm 2014 con số này tăng đạt 0,0981 có nghĩa chi nhánh có 0,0981 đồng lợi nhuận khi bỏ một đồng vốn. Điều đó chứng tỏ tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đã khả thi hơn, mặc dù không bị lỗ nhưng với một đồng vốn của doanh nghiệp bỏ ra thu được mức lợi nhuận vẫn ở mức rất thấp. Doanh nghiệp cần nhanh chóng tìm ra các giải pháp để khắc phục tình trạng này.

Hệ số doanh lợi doanh thu thuần của chi nhánh trong năm 2012 và năm 2013 con số tương đương là 0,0064 và 0,0063, nhưng đến năm 2014 là 0,0094 cho thấy một đồng doanh thu thuần thu được 0,0094 đồng lợi nhuận Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu của chi nhánh luôn ở mức dương trong 3 năm qua, năm 2014 đạt 0,1122, một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ thu được 0,1122 đồng lợi nhuận. Trong ba năm qua tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) đã tăng lên nhưng mức tăng còn chậm, ta có thể thấy được hiệu quả vốn chủ sở hữu có tăng nhưng chưa cao.

Vòng quay của vốn kinh doanh có xu hướng tăng là cho số ngày chu chuyển vốn kinh doanh giảm là dấu hiệu cho thấy trình độ tổ chức và sử dụng vốn kinh doanh ngày được cải thiện. Năm 2013 là 8,69 vòng đến năm 2014 là 10,63 vòng.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh hóa dầu Quân Đội trong năm 2014 hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh đã cải thiện theo chiều hướng tích cực nhưng chưa thực sự tốt. Để đi sâu vào phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn, vốn dài hạn của chi nhánh năm 2012-2014

2.2.3 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn

2.2.3.1 Kết cấu vốn ngắn hạn của doanh nghiệp

Bảng 9: Cơ cấu vốn ngắn hạn của Chi nhánh năm 2012-2014

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh			
	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	13/12		14/13	
							Số tiền	TT %	Số tiền	TT %
I. Tiền	56.543.233.267	15,19%	28.375.750.597	8,76%	37.888.304.568	24,02%	-28.167.482.670	-49,82%	9.512.553.971	33,52%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	53.987.552.400	14,50%	15.058.649.800	4,65%	14.052.996.900	8,91%	-38.928.902.600	-72,11%	-1.005.652.900	-6,68%
III. Các khoản phải thu NH	52.297.810.977	14,05%	50.252.600.388	15,51%	28.311.189.247	17,95%	-2.045.210.589	-3,91%	-21.941.411.141	-43,66%
1. Phải thu của khách hàng	65.316.092.558	17,55%	63.867.296.388	19,71%	56.950.770.632	36,10%	-1.448.796.170	-2,22%	-6.916.525.756	-10,83%
2. trả trước cho người bán	1.996.819	0,00%	6.784.082.000	2,09%	1.549.387.000	0,98%	6.782.085.181	339644,46	-5.234.695.000	-77,16%
3. Phải thu khác	-	-	1.256.686.000	0,39%	93.681.215	0,06%	1.256.686.000	-	-1.163.004.785	-92,55%
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi	-13.020.278.400	-3,50%	-21.655.464.000	-6,68%	-30.282.649.600	-19,20%	-8.635.185.600	66,32%	-8.627.185.600	39,84%
III. Hàng tồn kho	191.984.540.779	51,58%	208.497.766.903	64,34%	70.252.490.415	44,54%	16.513.226.124	8,60%	-138.245.276.488	-66,31%
IV. Tài sản ngắn hạn khác	17.388.793.590	4,67%	21.893.335.899	6,76%	7.231.818.372	4,58%	4.504.542.309	25,90%	-14.661.517.527	-66,97%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	391.717.540	0,11%	1.131.218.898	0,35%	992.898.876	0,63%	739.501.358	188,78%	-138.320.022	-12,23%
2. Thuế GTGT được khấu trừ	15.134.314.482	4,07%	18.218.734.907	5,62%	4.029.640.347	2,55%	3.084.420.425	20,38%	-14.189.094.560	-77,88%
3. TSNH khác	1.862.761.568	0,50%	2.543.382.094	0,78%	2.209.279.149	1,40%	680.620.526	36,54%	-334.102.945	-13,14%
Tổng TSNH	372.201.931.013	100	324.078.103.587	100	157.736.799.502	100	-48.123.827.426	-12,93%	-166.341.304.085	-51,33%

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét:

Ta thấy vốn ngắn hạn của chi nhánh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh.

Năm 2013 so với năm 2012 vốn ngắn hạn giảm 9.194.924.826 đồng với tỷ lệ giảm 2,89%.

- + Tiền giảm 28.167.482.670 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 49,82%
- + Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 38.928.902.600 đồng ứng với tỷ lệ giảm 72,11%
- + Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 2.045.210.589 đồng ứng với tỷ lệ giảm 3,91%

Năm 2014 so với năm 2013 tiếp tục giảm 165.335.651.185 đồng ứng với tỷ lệ giảm 53,5% việc giảm này là do

- + Các khoản phải thu NH giảm 21.941.411.141 đồng ứng với tỷ lệ giảm 43,66%. Trong đó phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn lại giảm 10,83%
- + Hàng tồn kho giảm 138.245.276.488 đồng ứng với tỷ lệ giảm 66,31%
- + Tài sản ngắn hạn khác giảm 14.661.517.527 đồng với tỷ lệ giảm 66,97%

Theo số liệu ở trên ta thấy hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động. Mặt hàng kinh doanh của chi nhánh gồm xăng dầu thì cạnh tranh ngày càng gay gắt đòi hỏi doanh nghiệp phải có số lượng hàng nhất định để đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường, loại bỏ rủi ro mất khách hàng vào tay các đối thủ cạnh tranh, tăng cường sức mạnh trong ngành nhưng bên cạnh đó doanh nghiệp cũng rất phải chú trọng vào việc tính toán lượng tồn kho hợp lý dựa trên mức dự báo tiêu thụ của khách hàng tránh tình trạng hàng trong kho giá cao khó cạnh tranh với các đối thủ.

Tiền và các khoản tương đương tiền: Tại chi nhánh việc quản lý tiền do bộ phận kế toán đảm nhiệm. Hàng tháng các đơn vị lập kế hoạch thu chi, xác định các khoản phải thu phải chi bằng tiền của đơn vị mình trong tháng để có kế hoạch gửi lên phòng kế toán tài chính. Trên cơ sở kế hoạch thu chi của từng đơn vị phòng kế toán có trách nhiệm lên bản cân đối thu chi. Cuối kỳ kinh doanh căn cứ vào số chênh lệch thu chi của toàn chi nhánh trong 12 tháng và những dự báo về tình hình giá cả, nhu cầu chi tiêu tiền mặt mà chi nhánh sẽ xác định mức tối thiểu cần dự trữ trong năm tới. Tuy nhiên trên thực tế tiền biến động rất phức tạp có những ngày lượng tiền thu vào không đủ đáp ứng nhu cầu chi tiêu trong ngày

và có những ngày lượng tiền thu vào vượt quá nhu cầu chi tiêu. Vì thế chi nhánh luôn phải có những giải pháp can thiệp đến dòng tiền vào và dòng tiền ra để tạo sự cân đối thu chi đảm bảo vốn không bị ứ đọng cũng không bị thiếu để đáp ứng nhu cầu của chi nhánh Các tài sản lưu động khác: Các tiêu khoản của TSLĐ khác bao gồm tạm ứng, chi phí trả trước và thế chấp kí quỹ ngắn hạn. Hầu hết các TSLĐ khác của chi nhánh là các khoản tạm ứng cho người đi mua nguyên vật liệu và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đi công tác chưa hoàn lại

2.2.3.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn

Bảng 10: Đánh giá tình hình sử dụng vốn ngắn hạn năm 2012-2014

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh			
						13/12		14/13	
						Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
1	Vốn NH bình quân	Đồng	301.209.498.845	348.140.017.300	240.907.451.545	46.930.518.455	15,58%	-107.232.565.756	-30,80%
2	Nợ ngắn hạn	Đồng	245.783.871.099	235.491.122.938	36.404.436.104	-10.292.748.161	-4,19%	-199.086.686.834	-84,54%
3	doanh thu thuần	Đồng	4.956.450.637.718	5.230.732.237.405	5.455.177.837.340	274.281.599.687	5,53%	224.445.599.935	4,29%
4	GV hàng bán	Đồng	4.808.992.378.647	5.077.814.599.137	5.272.379.325.892	268.822.220.490	5,59%	194.564.726.755	3,83%
5	Hàng tồn kho bình quân	Đồng	117.048.443.887	200.241.153.841	139.375.128.659	83.192.709.954	71,08%	-60.866.025.182	-30,40%
6	Số dư bình quân các khoản PT	Đồng	73752798118	51275205683	39281894818	-22.477.592.436	-30,48%	-11.993.310.865	-23,39%
7	Lợi nhuận thuần ST	Đồng	24.524.986.038	25.530.734.015	42.018.006.816	1.005.747.977	4,10%	16.487.272.801	64,58%
8	Sức sinh lời của vốn NH (7/1)	Lần	0,081	0,073	0,174	-0,008	-9,93%	0,101	137,84%
9	Số vòng quay vốn NH (3/1)	Lần	16,455	15,025	22,644	-1,430	-8,69%	7,619	50,71%
10	Thời gian 1 vòng quay vốn NH (360/9)	Ngày	21,878	23,960	15,898	2,083	9,52%	-8,062	-33,65%
11	Suất hao phí VNH với doanh thu (1/3)	Lần	0,061	0,067	0,044	0,006	9,52%	-0,022	-33,65%
12	Suất hao phí VNH với LNST (1/7)	Lần	12,282	13,636	5,733	1,354	11,03%	-7,903	-57,95%
13	Số vòng quay hàng tồn kho (4/5)	Vòng	41,085	25,358	37,829	-15,727	-38,28%	12,470	49,18%
14	Vòng quay các khoản PT (3/6)	Vòng	67,204	102,013	138,873	34,809	51,80%	36,860	36,13%
15	Kỳ thu tiền bình quân (360/12)	Ngày	5,357	3,529	2,592	-1,828	-34,12%	-0,937	-26,54%

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét: qua bảng số liệu trên ta thấy

- Sức sinh lời của vốn ngắn hạn trong những năm qua của doanh nghiệp đều ở mức dương nhưng con số này ở mức rất thấp có nghĩa với những đồng vốn ngắn hạn mà doanh nghiệp bỏ ra đều thu được lợi nhuận nhưng lợi nhuận chưa cao. Năm 2013 có giảm so với năm 2012 từ 0,081 xuống còn 0,073 có nghĩa cứ một đồng vốn ngắn hạn mà chi nhánh bỏ ra chỉ thu được 0,081 đồng lợi nhuận, đến năm 2014 lại tăng nhanh hơn từ 0,073 đến 0,174, như vậy năm 2014 cứ một đồng vốn lưu động bỏ ra của doanh nghiệp thu về được 0,174 đồng lợi nhuận, mức tăng 137,84% so với năm 2013 cho thấy trong năm 2014 chi nhánh sử dụng vốn ngắn hạn có hiệu quả hơn so với 2 năm trước đó nhưng hiệu quả vẫn chưa thực sự cao.
- Số vòng quay vốn ngắn hạn của chi nhánh năm 2012 là 16 vòng, năm 2013 con số này giảm xuống còn 15 vòng nhưng đến năm 2014 tăng lên 22 vòng tương ứng với tỷ lệ tăng hơn 50% cho thấy năm 2014 hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn có được cải thiện.
- Số ngày luân chuyển vốn ngắn hạn của chi nhánh năm 14/13 có xu hướng giảm, năm 2013 là 21,787 ngày và đến năm 2014 giảm còn 15,898 ngày. Đây là dấu hiệu tốt vì khi số ngày luân chuyển vốn lưu động giảm giúp cho vốn ngắn hạn quay vòng một cách linh hoạt hơn.
- Suất hao phí vốn ngắn hạn với doanh thu chỉ tiêu này cho thấy muốn có 1 đồng doanh thu trong kỳ cần bao nhiêu đồng vốn ngắn hạn và chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn ngắn hạn càng cao, năm 2012 con số này là 0,061 có nghĩa muốn có 1 đồng doanh thu chi nhánh cần bỏ ra 0,061 đồng vốn ngắn hạn, năm 2013 là 0,067 và năm 2014 là 0,044. Chỉ tiêu này biến động không đáng kể.
- Suất hao phí vốn ngắn hạn với lợi nhuận năm 2012 là 12,282 tức là với 1 đồng lợi nhuận doanh nghiệp phải bỏ ra 12,282 đồng vốn ngắn hạn, hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian này kém hiệu quả. Con số này lại tăng thêm vào năm 2013 là 13,686, nhưng đến năm 2014 giảm còn 5,733 cho thấy doanh nghiệp đã phần nào cải thiện được tình hình sử dụng vốn ngắn hạn những vẫn chưa hiệu quả, doanh nghiệp cần có những biện pháp tích cực hơn nữa.
- Vòng quay hàng tồn kho là chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho. Theo bảng số liệu vòng quay hàng tồn kho có xu hướng giảm. Năm 2012 vòng quay vốn lưu động là 41,085 vòng năm 2013 giảm còn

25,358 vòng và đến năm 2014 là 37,829 vòng, chỉ tiêu năm sau cao hơn năm trước chứng tỏ chi nhánh đã cố gắng sử dụng vốn ngắn hạn theo hướng tích cực nhưng chưa thực sự hiệu quả.

- Vòng quay khoản phải thu: đây là chỉ tiêu phản ánh tốc độ các khoản phải thu chuyển thành tiền, vòng quay các khoản phải thu năm 2012 là 67,204 và tăng dần đến năm 2014 đạt 138,783 nguyên nhân của việc tăng này là do doanh thu thuần tăng nhiều hơn mà ngược lại số dư các khoản phải thu bình quân lại giảm. Như vậy vòng quay các khoản phải thu tăng không thể nói là hiệu quả hoạt động của các khoản phải thu là tốt vì quy mô và khoản dự phòng phải thu khó đòi cũng không nhỏ.
- Kỳ thu tiền bình quân có xu hướng giảm. Năm 2012 là 5,357 ngày, năm 2013 là 3,529 ngày và năm 2014 là 2,592 ngày.

Tóm lại vốn ngắn hạn bình quân có sự chuyển biến tăng giảm theo các năm nhưng hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của chi nhánh chưa được như mong muốn có một số chỉ tiêu còn thấp, một số chỉ tiêu có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa được cao. Vậy để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh thì cần có những biện pháp hữu hiệu hơn trong thời gian tới

2.2.4 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn dài hạn

2.2.4.1 Kết cấu vốn dài hạn của Chi nhánh

Bảng 11: Kết cấu vốn dài hạn của Chi nhánh năm 2012-2014

Đơn vị: Đồng

Vốn Dài Hạn	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh			
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	13/12		14/13	
							Số tiền	%	Số tiền	%
I. Các khoản PT dài hạn										
II. TSCĐ	231.263.397.990	98,66%	258.575.430.541	94,47%	257.057.100.164	94,97%	27.312.032.551	11,81%	-1.518.330.377	-0,59%
1. TSCĐ hữu hình	117.805.727.006	50,26%	111.942.614.638	40,90%	113.107.524.998	41,79%	-5.863.112.368	-4,98%	1.164.910.360	1,04%
2. TSCĐ vô hình	33.130.312.181	14,13%	40.977.042.293	14,97%	81.982.669.139	30,29%	7.846.730.112	23,68%	41.005.626.846	100,07%
3. Chi phí sản xuất KD dở dang	80.327.358.803	34,27%	105.655.773.610	38,60%	61.966.906.027	22,89%	25.328.414.807	31,53%	-43.688.867.583	-41,35%
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	-		12.747.740.408	4,66%	11.892.176.393	4,39%			-855.564.015	-6,71%
III. TS dài hạn khác	3.146.000.000	1,34%	2.390.000.000	0,87%	1.724.000.000	0,64%	-756.000.000	-24,03%	-666.000.000	-27,87%
Tổng cộng	234.409.397.990	100%	273.713.170.949	100%	270.673.276.557	100%	39.303.772.959	16,77%	-3.039.894.392	-1,11%

Nguồn: Phòng kế toán

Nhận xét:

Ta thấy vốn dài hạn của chi nhánh được hình thành chủ yếu từ TSCĐ trong đó TSCĐ hữu hình chiếm tỷ lệ lớn năm 2012 là 50,26% năm 2013 42,90% năm 2014 là 43,71%. Như vậy quy mô TSCĐ hữu hình đã giảm sút cùng với sự gia tăng của TSCĐ vô hình. TSCĐ vô hình năm 2013/2012 tăng 7.846.730.112 đồng với tỷ lệ tăng 23,69%, năm 2014/2013 tăng 41.005.626.846 đồng với tỷ lệ 100,07%. Tài sản dài hạn chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu vốn dài hạn của chi nhánh năm 2012 là 1,34%, năm 2013 là 0,87% và năm 2014 là 0,64%. Nhìn chung quy mô tổng vốn dài hạn của chi nhánh qua 3 năm 2012-2014 đã tăng lên. Năm 2013/2012 vốn dài hạn của chi nhánh tăng 39.303.772.959 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 16,77%. Qua phân tích ta thấy vấn đề đổi mới TSCĐ của chi nhánh cần được chú trọng hơn trong thời gian tới có như vậy chi nhánh mới có thể tăng năng suất lao động, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm để mở rộng thị trường hoạt động.

2.2.4.2 Kết cấu TSCĐHH

Bảng 12: Kết cấu TSCĐHH của Chi nhánh năm 2012-2014

Đơn vị: Đồng

Khoản mục	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		So sánh			
	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	13/12		14/13	
							Số tiền	TT %	Số tiền	TT %
Nhà cửa vật kiến trúc	107.331.480.000	91,11%	103.627.817.736	92,57%	104.346.117.618	92,25%	-3.703.662.264	-3,45%	718.299.882	0,69%
Máy móc thiết bị	2.065.358.113	1,75%	1.517.625.504	1,36%	3.301.297.012	2,92%	-547.732.609	-26,52%	1.783.671.508	117,53%
phương tiện vận tải chuyên dẫn	5.901.333.289	5,01%	4.891.710.690	4,37%	3.913.282.386	3,46%	-1.009.622.599	-17,11%	-978.428.304	-20,00%
Thiết bị dụng cụ quản lý	2.507.555.604	2,13%	1.860.460.708	1,66%	1.546.827.982	1,37%	-647.094.896	-25,81%	-313.632.726	-16,86%
Tổng cộng	117.805.727.006	100%	111.942.614.638	100%	113.107.524.998	100%	-5.863.112.368	-4,98%	1.164.910.360	1,04%

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét

Tổng nguyên giá TSCĐ hiện có của chi nhánh năm 2013/2012 giảm 5.863.112.368 VND tương ứng với giảm 4,98%, năm 2014/2013 tăng 1.164.910.360 VND với tỷ lệ tăng 1,04% Nguyên nhân là do

+ Nhà cửa vật kiến trúc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản cố định hiện có của chi nhánh. Năm 2013/2012 giảm 3.703.662.264 VND tương ứng với tỷ lệ giảm là 3,45%, Năm 2014/2013 tăng 718.299.882 VND với tỷ lệ tăng 0,69% cho thấy doanh nghiệp cũng phần nào quan tâm tới đầu tư nhà cửa nhưng chưa thực sự hiệu quả.

+ Máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tài sản cố định. Số liệu qua 3 năm cho thấy chi nhánh đã có những bước tiến trong việc nâng cao trang thiết bị phục vụ sản xuất, đặc biệt là năm 2014 khi tăng 1.783.671.508 VND tương ứng với tỷ lệ tăng 117,53%, doanh nghiệp trong năm 2014 chú trọng hơn về công nghệ sản xuất dầu nòn ở nhà máy, đầu tư bể chứa, qua trình pha chế được chú trọng sao cho sản phẩm đưa ra thị trường có chất lượng tốt nhất, tạo lòng tin cho khách hàng đối với sản phẩm của doanh nghiệp, tăng sức cạnh tranh với các đối thủ trong ngành. Ngoài ra chi nhánh còn đầu tư các dụng cụ để phục vụ cho công tác pha chế màu cho 2 loại xăng Mogas90, Mogas92 để tránh nhầm lẫn giữa các loại hàng của ác đơn vị khác.

+ Phương tiện vận tải truyền dẫn và dụng cụ quản lý đều giảm

Qua bảng số liệu ta thấy chi nhánh cũng đã từng bước quan tâm đầu tư nhà cửa nhưng ở mức chưa cao, việc mua sắm phương tiện cho cửa hàng bán xăng và dụng cụ quản lý còn chưa được chú trọng.

2.2.4.3 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của doanh nghiệp

Bảng 13 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn dài hạn của Chi nhánh năm 2012-2014

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	So sánh			
						13/12		14/13	
						Số tiền	%	Số tiền	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	4.956.450.637.718	5.230.732.237.405	5.455.177.837.340	274.281.599.687	5,534%	224.445.599.935	4,291%
2	Nguyên giá TSCĐ bình quân	Đồng	115.631.698.995	244.919.414.266	257.816.265.353	129.287.715.271	111,810%	12.896.851.087	5,266%
3	Lợi nhuận ST	Đồng	24.524.986.038	25.530.734.015	42.018.006.816	1005747977	4,101%	16.487.272.801	64,578%
4	VDH bình quân	Đồng	226.373.780.039	254.061.284.470	272.193.223.753	27.687.504.431	12,231%	18.131.939.284	7,137%
5	Hiệu suất sử dụng VDH (1/4)	Lần	21,895	20,588	20,042	-1,307	-5,967%	-0,547	-2,656%
6	Hàm lượng VDH (4/1)	Lần	0,046	0,049	0,050	0,003	6,346%	0,001	2,729%
7	Tỷ suất lợi nhuận VDH (3/4)	Lần	0,108	0,100	0,154	-0,008	-7,244%	0,054	53,615%

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nhận xét:

Qua bảng số liệu cho thấy vốn dài hạn bình quân năm 13/12 đã tăng 27.687.504.431 đồng với tỷ lệ tăng 12,231%, năm 14/13 tiếp tục tăng 18.131.939.284 đồng với tỷ lệ tăng 7,137%. Hiệu suất sử dụng vốn dài hạn năm 2012 là 21,895 lần tức là cứ một đồng vốn dài hạn bình quân khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo được 21,895 đồng doanh thu, tiếp 2 năm sau đó con số này giảm nhẹ cụ thể năm 2013 là 21,118 lần và năm 2014 là 20,992 lần, tuy tỷ lệ giảm không đáng kể nhưng doanh nghiệp cũng cần xem xét đến việc sử dụng nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp

Để đánh giá chính xác hơn chúng ta xét đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn dài hạn. Năm 2012 là 0,108 tức là doanh nghiệp bỏ ra một đồng vốn cố định bình quân sẽ thu được 0,108 đồng lợi nhuận, năm 2013 giảm còn 0,1 tương ứng với giảm 6,45%, năm 2014 là 0,154 đồng.

Qua phân tích trên ta thấy chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh chưa cao, không có tính ổn định. Trong những năm tới chi nhánh phải tận dụng hết công suất máy móc thiết bị đặc biệt phải chú trọng đến việc bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ các TSCĐ để có thể phát huy hết tác dụng và công suất của nó

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU QUÂN ĐỘI

3.1 Những thuận lợi và khó khăn của chi nhánh

3.1.1 Những kết quả đạt được

Hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh trong những năm qua đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Lợi nhuận sau thuế tăng dần sau 3 năm đặc biệt trong năm 2014 lợi nhuận cao hơn hẳn hai năm trước, đời sống cán bộ công nhân viên cũng được cải thiện nhiều do có sự quan tâm của ban lãnh đạo chi nhánh. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đều có chuyển biến tốt. Vòng quay vốn kinh doanh cũng tăng dần sau các năm. Bên cạnh đó số vòng quay các khoản phải thu tăng.

Có được những kết quả đáng khích lệ trên là do chi nhánh đã có những thay đổi trong chiến lược phát triển sản phẩm, tăng lượng hàng hoá bán ra. Kết quả là làm tăng doanh thu bán hàng tăng lợi nhuận của chi nhánh khiến cho các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả sử dụng vốn tăng trong năm 2014 so với 2 năm trước đó. Bên cạnh đó trong thời gian này chi nhánh đã đầu tư vào mua sắm máy móc thiết bị hiện đại đồng bộ để tiết kiệm chi phí nhân công và chi phí nguyên vật liệu. Chi nhánh cũng luôn làm tròn trách nhiệm của mình đối với Nhà nước luôn nộp đúng và đủ thuế góp phần không nhỏ vào việc tăng ngân quỹ quốc gia. Nguồn thu này cũng đem lại lợi ích cho xã hội cho sự tăng trưởng chung của nền kinh tế quốc dân, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh hơn. Trong những năm qua người tiêu dùng biết đến sản phẩm của Petrolimex với chất lượng tốt và giá cả hợp lý, chi nhánh luôn sẵn sàng cung cấp hàng ở mọi thời điểm ngay cả trong những thời điểm nhạy cảm như khi cuộc chiến ở khu vực Trung đông bùng nổ dữ dội nơi trữ lượng dầu mỏ chiếm lượng lớn.

Bạn hàng biết đến chi nhánh như một đối tác làm ăn uy tín luôn trả nợ đúng hạn và có chính sách tín dụng rộng rãi với khách hàng. Chi nhánh luôn coi trọng khách hàng do đó mục tiêu phục vụ khách hàng là một trong những tiêu chí hàng đầu. Chi nhánh thường gặp phải những khó khăn trong việc tối thiểu hoá vốn tài trợ cho các khoản phải thu cũng như hàng hoá tồn kho dẫn đến khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.1.2 Hạn chế và nguyên nhân tồn tại

Mặc dù hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh đã tăng hàng năm tuy nhiên kết quả đạt được vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của chi nhánh. Do đó còn tồn tại nhiều hạn chế trong việc quản lý và sử dụng vốn. Đối với công tác quản lý hàng tồn kho chi nhánh gặp phải những khó khăn trong vấn đề mức dự trữ và chi phí lưu kho. Khối lượng hàng tồn kho lớn không chỉ khiến cho lượng vốn lưu động bị ứ đọng mà còn làm tăng chi phí lưu kho. Song song với những thành tựu đạt được ở trên thì hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh còn những hạn chế sau:

a) Chất lượng dự báo thị trường chưa cao Công tác dự báo thiếu cơ sở nên việc cân đối cung cầu còn phát sinh nhiều bất cập. Bên cạnh đó chi nhánh lại không có một hệ thống nòng cốt, thường xuyên mua hàng theo kế hoạch nên đôi khi công tác kế hoạch lập đơn khách hàng sai lệch so với nhu cầu thực tế.

b) Tình hình chính trị kém ổn định Một nhân tố khách quan có ảnh hưởng không nhỏ tới lượng hàng tồn kho là những biến động về tình hình nền kinh tế, chính trị thế giới chiến tranh ở khu vực Trung Đông - nơi có trữ lượng dầu dồi dào của thế giới, chiến tranh ở Isaren, Palestin... những vấn đề về Iraq với Mỹ gây ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới cũng như thị trường dầu mỏ. Vì thế Tổng công ty chỉ đạo các đơn vị luôn đặt ra mức dự trữ tương đối để đảm bảo bình ổn nhu cầu thị trường trong nước đề phòng trường hợp diễn biến phức tạp của thị trường, giá cả leo thang đối tác ngừng cung cấp nguồn hàng không thể nhập được

c) Thay đổi chiến lược sản xuất của chi nhánh Trong thời điểm hiện nay mức độ cạnh tranh giữa các đối thủ rất gay gắt, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu, mỗi doanh nghiệp đều có điểm mạnh riêng. Do vậy, lúc này kết hợp với cơ chế kinh doanh mới 187 của Thủ tướng Chính phủ về việc bán hàng cho đại lý và tổng đại lý. Chi nhánh đã từng bước thực hiện bán hàng theo đúng cơ chế, hiện tại các đại lý và tổng đại lý ký kết hợp đồng mua hàng của chi nhánh đã từng bước đi vào ổn định nhưng qua cơ chế này chi nhánh đã mất đi một số khách hàng vì vậy là rất khó khăn trong thời gian tới.

d) Công tác quản lý hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho thấp là do ban lãnh đạo chi nhánh chưa tìm được một phương án hợp lý, hiệu quả cho việc giảm lượng tồn kho, giải phóng vốn từ những hàng hoá ứ đọng. Xác định mức tối thiểu hoá hàng tồn kho mà vẫn đáp

ứng liên tục nhu cầu thị trường, tránh lượng vốn ứ đọng không cần thiết gây lãng phí cho chi nhánh.

e) Khoản mục các khoản phải thu

Đây cũng là nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Để tăng doanh số bán hàng mở rộng thị phần cho chi nhánh nhằm thu hút khách hàng làm ăn lâu dài chi nhánh đã có một chính sách tín dụng thương mại tương đối thoáng, điều này đem lại cho chi nhánh những thuận lợi trên tuy nhiên cũng đem lại không ít khó khăn. Thông thường khách hàng muốn được cấp tín dụng thương mại thì phải thể chấp đúng bằng giá trị ghi trên hoá đơn, thế nhưng khách hàng lớn của chi nhánh chủ yếu đều được cấp tín dụng thương mại chỉ dựa vào uy tín mà không cần phải đảm bảo bằng tài sản và thời hạn kéo dài từ 10 đến 15 ngày. Điều này dẫn đến tình trạng khối lượng cấp tín dụng thương mại chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn lưu động và khách hàng thường xuyên trả quá thời hạn nhiều khi còn không có khả năng thu hồi được nợ. Chính vì thế chi nhánh gặp khó khăn trong việc đi đòi nợ và làm tăng chi phí đòi nợ. Việc các khoản phải thu ngày càng tăng đồng nghĩa với việc vốn lưu động bị chiếm dụng ngày càng tăng như vậy khi cần vốn chi nhánh lại phải vay ngân hàng và phải chịu trả lãi cho các khoản vay đó.

Nguyên nhân của những hạn chế trên là:

Chính sách tín dụng thương mại chưa hợp lý: Nhân viên chi nhánh chưa quan tâm đúng mức việc gắn công tác bán hàng với hiệu quả kinh doanh và bảo toàn vốn. Chưa thực hiện tốt các quy định về quản lý kinh doanh và tuân thủ quy trình quản lý tiền hàng, bán hàng cho nợ vượt qua khả năng tài chính cho phép dẫn đến vốn chi nhánh bị chiếm dụng dễ dàng. Thời gian vốn bị chiếm dụng thường kéo dài, có những trường hợp hơn 40 ngày mới thu được tiền hàng mà không trả lãi phạt. Bên cạnh đó chi nhánh chưa có cán bộ chuyên trách trong lĩnh vực thẩm định tài chính để phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của các khách hàng muốn cấp tín dụng thương mại. Do đó nhiều khi thông tin về khách hàng không được phản ánh đầy đủ chính xác dẫn đến khó khăn trong quyết định có cho khách hàng hưởng tín dụng thương mại hay không. Kết quả là công nợ lớn vốn đi chiếm dụng không đủ vốn bị chiếm dụng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Nguồn vốn huy động chưa đa dạng: ngày nay trên thị trường tài chính nước ta đang từng bước phát triển trong khi đó chi nhánh lại không hề có các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn và coi nó như những chứng khoán có

giá trị thanh khoản cao. Sự ra đời của thị trường chứng khoán sẽ là một kênh quan trọng để đầu tư huy động vốn. Những hạn chế trên của chi nhánh trong nền kinh tế thị trường hiện nay khó lòng giúp được chi nhánh giữ vững và phát triển vị trí của mình trên thị trường khi hiệp định AFTA đang dần được triển khai. Nếu tình hình như hiện nay với những bất cập về hàng tồn kho và các khoản phải thu thì chi nhánh sẽ ngày càng tụt lại so với các đối thủ cạnh tranh đang ngày càng mạnh hơn và có một nguồn vốn được sử dụng hợp lý đem lại hiệu quả cao. Trước tình hình cạnh tranh khắc nghiệt như hiện nay, chi nhánh cần phải có những phương hướng và giải pháp chiến lược với mục tiêu tối đa hoá giá trị vốn chủ sở hữu, mở rộng thị phần và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh được duy trì và tăng trưởng.

3.2 Phương hướng hoạt động của Chi nhánh giai đoạn 2015-2016

Tình hình kinh tế năm 2015 được dự báo vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức phát huy những kết quả đã đạt được của năm 2014 và dự báo tình hình năm 2015, Ban lãnh đạo xây dựng Phương hướng và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 để khắc phục những tồn tại và phát huy những thành tựu to lớn đã đạt được trong thời gian vừa qua và đáp ứng yêu cầu phát triển của chi nhánh trong giai đoạn tới chi nhánh đưa ra kế hoạch năm 2015 đến năm 2016. Căn cứ vào kết quả kinh doanh của toàn chi nhánh trong năm 2014 và kế hoạch kinh doanh năm 2015 và các năm tiếp theo, dựa vào tình hình kinh tế năm 2015 và dự báo xu hướng tăng trưởng của khu vực và đất nước chi nhánh đưa ra định hướng chiến lược phát triển

3.2.1 Dự báo tình hình năm 2015

1. Nhìn chung nền kinh tế vĩ mô có sự ổn định, nhưng tình trạng hồi phục và tăng trưởng GDP vẫn còn thấp do chậm tái cơ cấu doanh nghiệp và tình trạng bất ổn kinh tế toàn cầu. Mức cầu về nhiên liệu trong nước thấp do sản xuất kinh doanh còn khó khăn, tiêu dùng giảm. Nợ xấu và các rủi ro kinh doanh vẫn ở mức độ cao.

2. Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu vừa là cơ hội vừa là thách thức trong việc giữ và thu hút khách hàng; Các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đều tập trung thực hiện chiến lược mở rộng mạng lưới bán lẻ xăng dầu, tình hình thị trường kinh doanh xăng dầu cạnh tranh sẽ khốc liệt hơn.

3. Công ty phải đầu tư nhiều chi phí cho việc cải tạo bồn bể, đường ống công nghệ,... để tiếp tục triển khai kinh doanh xăng E5 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Nhiều khoản chi phí khác sẽ tiếp tục tăng như: chi phí đóng BHXH, BHYT, BHTN, tiền thuê đất, tiền điện,...

3.3 Mục tiêu phát triển của chi nhánh trong các năm tới

3.3.1 Mục tiêu

- Phát triển mảng kinh doanh xăng dầu để làm nền tảng phát triển các dịch vụ khác.
- Cố gắng đầu tư phát triển thêm CNXD mới vì hiện nay điều kiện phát triển CNXD là rất khó khăn. Phấn đấu đầu tư xây mới CNXD số 32 đưa vào hoạt động trong năm 2015.
 - Khai thác tối đa các mặt bằng còn trống.
 - Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu phát triển của Công ty.
 - Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, cổ đông, đối tác, đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động (NLD).
 - Nâng cao hơn nữa tính hiệu quả của Hệ thống Quản trị Chất lượng Toàn diện (QTCLTD).
 - Duy trì tốt quy định của Văn hóa ứng xử và Quy trình phục vụ khách hàng (kể cả trong nội bộ).
 - Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn lao động và an toàn cháy nổ.

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2015

- Doanh thu : 5.400 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế : 30 tỷ đồng.

Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2015 giảm so với năm 2014 bởi vì giá xăng dầu giảm và các nguyên nhân chủ quan, khách quan như phân dự báo trên.

3.4 Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Chi nhánh xăng dầu Quân Đội

3.4.1 Biện pháp 1: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn

3.4.1.1 Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa vốn bị chiếm dụng

Mục tiêu

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác như:

- Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn ngắn hạn
- Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kỳ thu tiền bình quân

Cơ sở thực hiện biện pháp

Trong những năm qua mặc dù chi nhánh đã thu hồi được một số khoản nợ song vốn lưu động của chi nhánh còn bị chiếm dụng, thành phẩm tồn kho vẫn còn nhiều. Điều đó cho thấy công tác bán hàng, thanh toán tiền hàng, thu hồi công nợ cần phải chặt chẽ hơn. Chi nhánh chưa đề ra các biện pháp khuyến khích khách mua với số lượng lớn thanh toán tiền ngay.

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng vốn bị chiếm dụng là trong các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của chi nhánh ký kết với khách hàng chưa có điều kiện ràng buộc chặt chẽ về mặt thanh toán và số tiền ứng trước.

Một trong những nguyên nhân khác khiến cho các khoản phải thu và phải thu khó đòi của chi nhánh lớn là do chi nhánh không làm tốt công tác thẩm định tình hình tài chính của khách hàng. Tăng cường công tác thẩm định khả năng tài chính của khách hàng trước khi đưa ra quyết định bán chịu là việc làm cần thiết. Việc đánh giá khả năng tài chính của khách hàng dựa trên các thông tin về hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời gian qua thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, qua các ngân hàng có quan hệ với khách hàng hay các bạn hàng đã từng có quan hệ làm ăn với khách hàng hoặc bất kỳ nguồn thông tin đáng tin cậy nào khác.

Chi nhánh cũng phải thường xuyên giám sát hoạt động của khách hàng, có thể phân công quản lý theo từng khách hàng, nhóm khách hàng đặc biệt là đối với các khách hàng lớn, để chi nhánh dễ dàng hơn trong công tác quản lý và thu nợ. Thẩm định năng lực tài chính của khách hàng là rất quan trọng đối với chi nhánh hiện nay khi mà công nợ khó đòi lên tới 30 tỷ (theo báo cáo công nợ năm 2014)

Nội dung thực hiện

Khoản phải thu của chi nhánh luôn chiếm tỷ trọng tương đối trong tổng vốn ngắn hạn và đã có hiện tượng tăng dần trong những năm vừa qua cụ thể năm 2012 là 14,05%, năm 2013 là 15,51% và năm 2014 là 17,95%. Điều này chứng tỏ trong thời gian qua tình trạng khách hàng chiếm dụng vốn của chi nhánh tăng lên. Để quản lý tốt khoản phải thu chi nhánh cần thực hiện biện pháp sau:

- Trước khi ký hợp đồng tiêu thụ chi nhánh phải xem xét kỹ lưỡng từng khách hàng nên từ chối ký hợp đồng với những khách hàng có khả năng thanh toán chậm hoặc đối với những đơn hàng có số tiền đặt trước quá nhỏ.

- Chi nhánh nên áp dụng biện pháp khuyến khích khách hàng trả tiền trước thời hạn như chiết khấu thanh toán. Nếu khách hàng không trả nợ theo thời hạn thanh toán chi nhánh nên tìm hiểu thực tế của khách hàng để đi đến quyết định gia hạn nợ hoặc phạt trả chậm theo quy định trong hợp đồng.

- Chi nhánh nên mở sổ chi tiết các khoản nợ phải thu trong và ngoài công ty thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng thời hạn. Nếu có nhiều khách hàng mua chịu thì kế toán phải ghi chi tiết cho từng khách hàng đã mua, đã trả được bao nhiêu và số tiền chi nhánh còn phải thu hồi để từ đó công ty có thể lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi và có phương hướng xử lý.

- Sau mỗi hợp đồng bán hàng chi nhánh cần quyết toán hợp đồng bán hàng so với phương án đã lập. Có như vậy chi nhánh sẽ quản lý tốt hơn các khoản phải thu

3.4.1.2 Tổ chức tốt khâu thanh toán tiền hàng và thu hồi nợ

Nội dung

➤ Giảm “Phải thu của khách hàng”

- Để thúc đẩy công tác thu hồi nợ chi nhánh lập cho mình một hệ thống theo dõi quản lý về thời gian các khoản nợ, xem xét khoản nào đã đến hạn và khoản nào chưa đến hạn thanh toán để từ đó lập kế hoạch thu hồi. Ngoài việc giao trách nhiệm cho các đơn vị đi đòi nợ chi nhánh cũng phải khuyến khích các đơn vị bằng cách trích thêm % cho các bộ phận bán hàng, cán bộ đi đòi nợ.

- Hết thời hạn thanh toán mà khách hàng chưa trả tiền thì chi nhánh có thể tiến hành quy trình thu hồi nợ sau:

- + Gọi điện, gửi thư nhắc nợ đối với khách hàng
- + Cử người trực tiếp đến gặp khách hàng để đòi nợ
- + Cuối cùng biện pháp trên không thành công thì phải uỷ quyền cho người đại diện tiến hành các thủ tục pháp lý

Cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị: Đồng

Chi tiêu	Năm 2013		Năm 2014	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Các khoản phải thu	50.252.600.388	100	28.311.189.247	100
1. Phải thu khách hàng	63.867.296.388	127,09	56.950.770.632	201,16
2. Trả trước cho người bán	6.784.082.000	13,50	1.549.387.000	5,47
3. Phải thu khác	1.256.686.000	2,50	93.681.215	0,33
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-21.655.464.000	-43,09	-30.282.649.600	-106,96

Hiện nay phần lớn các khoản phải thu của chi nhánh chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng. Cụ thể năm 2013 là 63.867.296.388 đồng và năm 2014 là 56.950.770.632 đồng. Xuất phát từ kết quả trên chi nhánh có thể áp dụng tỷ lệ chiết khấu như sau:

- Nếu khách hàng thanh toán ngay khi mua hàng thì Chi nhánh chiết khấu cho khách hàng 1% giá trị hàng hóa
- Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 15 ngày thì Chi nhánh chiết khấu cho khách hàng 0,5%
- Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 25 thì chi nhánh chiết khấu cho khách hàng 0,1% giá trị lô hàng
- Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 30-50 ngày chi nhánh không tính chiết khấu cho khách hàng
- Nếu quá hạn thanh toán sau 50 ngày khách hàng sẽ phải trả lãi 1%/tháng cho chi nhánh theo đúng quy định của chính sách tín dụng thương mại.

Như vậy khi thực hiện biện pháp giảm các khoản phải thu ta dự tính có các nhân tố sau bị ảnh hưởng

Thời hạn thanh toán	Số KH đồng ý	Khoản thu dự tính	Tỷ lệ CK	Số tiền CK	Khoản thực thu
Trả ngay	10%	5.555.719.901	0,01	55.557.199	5.500.162.702
1- 15 ngày	40%	10.230.897.600	0,005	51.154.488	10.179.743.112
16 - 25 ngày	30%	5.800.299.700	0,001	5.800.300	5.794.499.400
Tổng cộng		21.586.917.201		112.511.987	21.474.405.214

Số tiền chi phí cho các hoạt động khác khi thực hiện chính sách chiết khấu như chi phí triệu tập khách hàng, chi phí đi lại dự tính 70 triệu đồng. Chi phí thưởng cho cán bộ khi thu hồi được nợ $56.950.770.000 * 0,1\% = 56.950.770$ đồng. Tổng chi phí là $112.511.987 + 70.000.000 + 56.950.770 = 239.462.757$ đồng

Như vậy khoản phải thu sẽ giảm 21.586.917.201 đồng và số tiền thực thu là:

$$21.586.917.201 - 239.462.757 = 21.347.454.444 \text{ đồng}$$

Dự kiến kết quả đạt được

Sau khi thực hiện biện pháp dự tính kết quả đạt được như sau

Bảng dự tính kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp giảm khoản phải thu

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện
Chỉ tiêu kết quả		
Doanh thu thuần	5.457.433.337.337	5.578.355.558.881
Phải thu của khách hàng	56.950.770.632	35.603.316.188
Các khoản phải thu	28.311.189.247	6.963.734.803
Khoản phải thu bình quân	39.281.894.818	17.637.462.025
Các hệ số		
Vòng quay các khoản phải thu	138,93	316,28
Kỳ thu tiền bình quân	3,76	2,30

Khoản phải thu giảm làm cho vòng quay khoản phải thu tăng, trước khi thực hiện là 138,93 vòng như vậy tăng 177,35 vòng. Do đó kỳ thu tiền bình quân giảm từ 3,76 ngày xuống còn 2,3 ngày.

3.4.2 Biện pháp 2: Giải pháp giảm lượng hàng tồn kho

Cơ sở đề ra biện pháp

Các doanh nghiệp bao giờ cũng phải có một lượng hàng tồn trữ nhất định trong kho để cho quá trình sản xuất được thông suốt, liên tục. Song nếu hàng tồn kho lớn sẽ làm ứ đọng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn và sử dụng tài sản kém. Ngoài ra doanh nghiệp lại phải mất một khoản chi phí cho việc lưu kho bảo quản hàng hoá, nguyên vật liệu. Điều này sẽ làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Thực tế lượng hàng tồn kho ở chi nhánh cao là do giá trị kết tinh trong một đơn vị sản phẩm của các mặt hàng gas và dầu mỡ nhờn là lớn. Tuy nhiên cũng có một vài biện pháp có thể giúp giảm thiểu lượng hàng dự trữ, giải phóng được một lượng vốn dùng cho kinh doanh.

Tình hình hàng tồn kho của chi nhánh

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	So sánh 14/13	
			Số tiền	%
Doanh thu thuần	5.230.732.237.405	5.455.177.837.340	224.445.599.935	0,04
Hàng tồn kho	208.497.766.903	70.252.490.415	-138.245.276.488	-0,66
Hàng tồn kho/Doanh thu thuần	0,04%	0,01%		
Chi tiết hàng tồn kho				
Nguyên vật liệu	46.900.291.565	8.220.986.636	-38.679.304.929	-0,82
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	660.270.294	1.020.046.119	359.775.825	0,54
Hàng hóa	25.668.571.256	25.599.780.660	-68.790.596	0,00
Hàng hóa mua đang đi đường	135.268.633.788	35.411.677.000	-99.856.956.788	-0,74

Nội dung thực hiện

Để giảm lượng hàng tồn kho hay tăng lượng hàng hoá tiêu thụ ta cần tiến hành các bước:

- Nghiên cứu thị trường, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài phát thanh, tivi, website công ty

- Chi nhánh phải có chiến sản phẩm hợp lý, tổ chức tốt công tác bán hàng. Điều này nghĩa là chi nhánh cần phải có phương án sản phẩm trong từng giai đoạn đảm bảo kinh doanh theo phương châm đáp ứng mọi nhu cầu khách hàng. Nói cách khác chi nhánh phải xuất phát từ nhu cầu thị trường và tính cạnh tranh trên thị trường để quyết định quy mô, chủng loại mẫu mã, chất lượng và giá cả sản phẩm

- Nâng cao năng lực bán hàng của đội ngũ nhân viên

- Bán với giá ưu đãi cho khách hàng truyền thống và nội bộ công ty để giảm thiểu các chi phí và tránh tổn thất phát sinh

Do lượng hàng ứ đọng chủ yếu là sản phẩm dầu mỡ nhờn và các phụ kiện kèm theo nhập từ Nga giá nhập ngày đó cao hơn gấp hai lần giá tại thời điểm hiện tại nên rất khó tiêu thụ và sử dụng. Hàng hoá tồn kho này không những gây ứ đọng vốn kinh doanh làm giảm vòng quay hàng tồn kho mà còn tăng chi phí lưu trữ chiếm diện tích của kho. Đối với mặt hàng dầu mỡ nhờn giao cho các cửa hàng bán lẻ và các đại lý bán với giá chỉ bằng 60% giá vốn ban đầu. Chi nhánh cũng có thể trích một số loại dầu mỡ nhờn để làm hàng khuyến mại đối với những công ty, đại lý mua hàng của chi nhánh với số lượng lớn.

Dự tính kết quả đạt được

Với mặt hàng dầu mỡ nhờn còn 12.788.243.455 đồng. Giả sử chúng ta đồng ý bán dầu mỡ nhờn bằng 60% giá vốn lúc ban đầu tức là thu về 7.672.946.073 đồng đem gửi ngân hàng với lãi suất VND là khoảng 0,8%/tháng làm bài toán tính thời gian thu hồi vốn của chi nhánh là

$$FV_n = v_0 (1+i/m)^{n*m}$$

Trong đó

FV_n : Giá trị kép ở cuối năm thứ n

V₀ : Giá trị gốc

i : Lãi suất tính theo năm

n : Số năm

m : Số kỳ hay số lần tính lãi trong năm

$$12.788.243.455 = 7.672.946.073 \times (1 + 0,8\% \times 12)^{12n}$$

$n = 0,47$ năm tức là gần 6 tháng chi nhánh sẽ thu hồi được vốn và các năm tiếp theo sẽ có lãi.

Đánh giá hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 2

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Dự kiến	So sánh năm 2014 và dự kiến	
			Giá trị	Tỷ trọng
1. Hàng tồn kho	70.252.490.415	62.579.544.342	-7.672.946.073	-10,92%
2. Giá vốn hàng bán	5.272.379.325.892	5.272.379.325.892		
3. Số vòng quay hàng tồn kho (2/1)	75,05	84,25	9	12,26%

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp hàng tồn kho giảm 7.672.946.073 đồng.

Doanh nghiệp nên gắng giảm lượng hàng tồn kho bằng cách thúc đẩy nhanh việc bán hàng, nói lỏng điều kiện trả chậm của khách hàng. Cân đối giữa giảm lượng hàng tồn kho mà không làm tăng khoản phải thu là mong muốn của mọi doanh nghiệp.

3.5 Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các giải pháp

Đối với các ngân hàng

Các ngân hàng luôn là trung tâm của hoạt động kinh doanh của chi nhánh. Đây là nguồn huy động vốn của tất cả các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường. Vì vậy các ngân hàng cần hoàn thiện theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn kinh doanh. Ngân hàng nên giảm bớt các thủ tục vay vốn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm các chi phí trong quá trình vay vốn.

Đối với nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường nhà nước tuy không can thiệp được vào nội bộ từng doanh nghiệp nhưng nhà nước có vai trò quan trọng trong việc điều phối nền kinh tế ở tầm vĩ mô. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến tất cả các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy được hết khả năng của mình nhà nước cần

Tạo lập môi trường pháp luật ổn định

Các doanh nghiệp hoạt động trên thị trường đều phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật tạo thành hành lang pháp lý. Đây là biện pháp để nhà nước điều tiết nền kinh tế. Hành lang pháp luật thể hiện ở các văn bản pháp luật, các quy định các văn bản dưới luật về các vấn đề kinh tế.

Vì vậy để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy được hết khả năng tiềm lực của mình, nhà nước phải tạo ra môi trường pháp luật thông thoáng và hợp lý. Các bộ luật đã được ra đời là: Luật doanh nghiệp, luật đầu tư nước ngoài, luật thương mại...Hiện nay trên thị trường các công ty cổ phần liên tục được thành lập và rất phát triển. Thị trường chứng khoán đang là điểm nóng, vì vậy nhà nước cần phải có các luật phù hợp để dần tạo ra được môi trường pháp lý cho các công ty cổ phần phát triển.

Đối với vấn đề huy động sử dụng vốn kinh doanh, nhà nước cần ban hành các quy định thuận lợi về việc vay vốn ngân hàng và các hoạt động tài chính khác.

Tạo lập môi trường kinh tế xã hội ổn định đảm bảo cho việc huy động vốn

Huy động sử dụng vốn có hiệu quả cũng có nghĩa là doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Nhà nước cần thông qua các chính sách, công cụ khác nhau để tạo một môi trường kinh tế thuận lợi cho việc đầu tư vốn như:

Định hướng cho sự phát triển của thị trường bằng cách vạch ra các kế hoạch, chính sách phát triển dài hạn của thị trường vốn, có biện pháp cải tiến hiện đại hoá hệ thống tài chính, làm cho hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả.

Đảm bảo môi trường kinh tế ổn định, kiềm chế lạm phát, tạo ra các yếu tố khuyến khích đầu tư: chính sách thuế, lãi suất...

Đa dạng hoá công cụ tài chính: cổ phiếu, trái phiếu..

Thực hiện ưu đãi trong chính sách về tài chính

Nhà nước cần tạo ra một cơ chế tài chính thông thoáng và hợp lý cho các doanh nghiệp hoạt động được dễ dàng hiệu quả hơn. Đối với vấn đề vay vốn đầu tư nhà nước nên tạo điều kiện trong vấn đề này: hạ lãi suất, kéo dài thời hạn vay. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về hợp đồng kinh tế. Xử lý các hành vi vi phạm hợp đồng kinh tế, quy định các biện pháp chế tài nhằm nhanh chóng chấm dứt công nợ đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chu chuyển bình thường, liên tục.

Thủ tục hành chính vẫn là vấn đề nan giải đối với các doanh nghiệp hoạt động trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Thủ tục hành chính của Việt Nam rất cồng kềnh phức tạp. Nhiều khi nó gây khó khăn làm cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp mất đi nhiều cơ hội chỉ vì chờ đợi giải quyết thủ tục hành chính nào đó. Để các doanh nghiệp có thể phát triển mà không bị các thủ tục hành chính cản trở nhà nước nên cải cách thủ tục hành chính cho tinh giảm gọn nhẹ hơn.

KẾT LUẬN

Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một trong những vấn đề luôn được các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp quan tâm đặc biệt. Tuy nhiên để đạt được mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đòi hỏi có sự kết hợp chặt chẽ của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp cũng như sự hỗ trợ của Nhà nước, của các Bộ, ban ngành có liên quan nhằm tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp.

Qua một thời gian tìm hiểu thực tế công tác quản lý vốn tại chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội cho thấy chi nhánh đã có những cố gắng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đã đạt được một số thành công nhất định như việc tốc độ tăng lợi nhuận sau thuế cao, vòng quay vốn tăng hay như tăng khả năng sinh lời của vốn kinh doanh...Tuy nhiên cũng như nhiều doanh nghiệp khác chi nhánh không tránh khỏi những hạn chế trong vấn đề sử dụng và quản lý vốn. Nguyên nhân của những hạn chế này là do công tác quản lý vốn còn kém, dự đoán xu hướng biến động nhu cầu của thị trường còn chưa được quan tâm đúng mức. Thêm vào đó những biến động tình hình xăng dầu thế giới và những chính sách kinh tế của Chính phủ cũng ảnh hưởng lớn tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp mà cụ thể là vòng quay hàng tồn kho và vòng quay các khoản phải thu.

Nhằm mục đích khắc phục những tồn đọng đã nêu và góp phần giúp cho chi nhánh ngày càng phát triển. Với trình độ lý luận kết hợp với nghiên cứu tình hình thực tế của chi nhánh em xin đưa ra một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh. Qua đó chi nhánh có thể xem xét và áp dụng phù hợp vào thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội.

Đề tài: “ **Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội**” được hoàn thành với sự hướng dẫn và chỉ bảo trực tiếp của ThS Nguyễn Đoàn Trang giảng viên trường đại học Dân lập Hải Phòng. Một lần nữa em xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành tới các anh chị trong chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội đã giúp đỡ em hoàn thành bài khoá luận này.